

Số: 45 /NQ-HĐND

Nghệ An, ngày 11 tháng 9 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển,
vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình
mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025
trên địa bàn tỉnh Nghệ An**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN
KHOÁ XVIII, KỲ HỌP THỨ 15**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của
Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;*

*Căn cứ Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của
Quốc hội về phân bổ vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội;
phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương
giai đoạn 2021 - 2025 và phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách trung ương
năm 2023 của các Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của
Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục
tiêu quốc gia; Nghị định 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính
phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19
tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các
Chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 23 tháng 02 năm 2023 của Thủ
tướng Chính phủ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung
ương giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;
Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính
phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;*

Căn cứ Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 và năm 2022 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Căn cứ Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An về kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương thực hiện 03 Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 trên địa bàn tỉnh Nghệ An;

Xét Tờ trình số 7241/TTr-UBND ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ bổ sung và điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư phát triển, vốn sự nghiệp nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Nghệ An như sau:

1. Phân bổ bổ sung kế hoạch vốn đầu tư phát triển

1.1. Tổng số vốn phân bổ bổ sung: 396.029 triệu đồng

Trong đó:

- Vốn trong nước: 153.970 triệu đồng;
- Vốn nước ngoài¹: 242.059 triệu đồng.

1.2. Phương án phân bổ

1.2.1. Phân bổ vốn trong nước: 153.970 triệu đồng, gồm:

- a) Phân bổ cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã: 125.470 triệu đồng.

Trong đó:

- Phân bổ chung cho Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã Thái Hòa, thị xã Hoàng Mai theo nguyên tắc, tiêu chí quy định tại Nghị quyết số 06/2022/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh: 100.470 triệu đồng;

¹ Vốn ODA vay của ADB để thực hiện Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở.

- Phân bổ riêng cho huyện Quê Phong (huyện “trắng xã nông thôn mới”) có thêm nguồn lực phấn đấu đạt mục tiêu đến năm 2025 xóa huyện “trắng xã nông thôn mới”: 25.000 triệu đồng.

Phương án phân bổ cụ thể như sau:

- Phân bổ vốn cho 317 dự án đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022: 79.491 triệu đồng;

(chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

- Phân bổ vốn cho 56 dự án chưa được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12 tháng 10 năm 2022: 45.979 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

b) Phân bổ vốn để thực hiện các mô hình thí điểm của Trung ương: 28.500 triệu đồng.

Trong đó:

- Phân bổ vốn để thực hiện mô hình “chế biến các sản phẩm OCOP từ Lạc gấn với vùng nguyên liệu có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc” tại xã Diên Thịnh, huyện Diên Châu: 15.000 triệu đồng;

- Phân bổ vốn để xây dựng thí điểm mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện tại huyện Nghĩa Đàn: 13.500 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục 03 kèm theo)

1.2.2. Phân bổ kế hoạch vốn (nước ngoài) để thực hiện dự án đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Nghệ An thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn giai đoạn 2021 - 2025 là 242.059 triệu đồng và năm 2023 là 121.030 triệu đồng.

(chi tiết tại Phụ lục 04 kèm theo)

2. Điều chỉnh kế hoạch vốn/đính chính tên các dự án thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới

2.1. Điều chỉnh/đính chính tên các dự án thuộc nguồn kế hoạch vốn đầu tư phát triển

a) Điều chỉnh giảm kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025 của 33 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 31 dự án với số vốn là 33.623,303 triệu đồng;

b) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2022 của 15 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 12 dự án với số vốn là 6.629,320 triệu đồng;

c) Điều chỉnh giảm kế hoạch năm 2023 của 14 dự án để điều chỉnh tăng vốn cho 13 dự án với số vốn là 6.331,404 triệu đồng;

d) Đính chính tên của 11 dự án.

(chi tiết tại Phụ lục 05, 06 kèm theo)

2.2. Điều chỉnh kế hoạch vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới

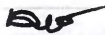
(chi tiết tại Phụ lục số 07 kèm theo)

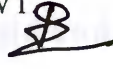
Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.
2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh và các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An Khoá XVIII, Kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 11 tháng 9 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua. / 

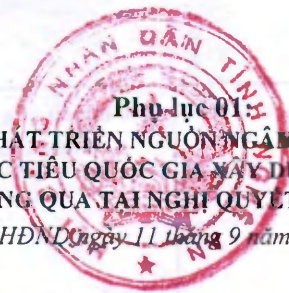
Nơi nhận: 

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ (để b/c);
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài chính (để b/c);
- TT. Tỉnh ủy, TT. HĐND tỉnh, UBND tỉnh, UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban, Tổ đại biểu, Đại biểu HĐND tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh, Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh, Cục Thi hành án dân sự tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Website <http://dbndnghean.vn>;
- Lưu: VT 

CHỦ TỊCH



Thái Thanh Quý



Phụ lục 01
BỔ SUNG KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC DỰ ÁN
ĐÃ ĐƯỢC HĐND TỈNH THÔNG QUA TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 12/10/2022
(Kèm theo Nghị quyết số ...45.../NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
***	TỔNG SỐ	672.864,438	593.373,438	79.491	
A	HUYỆN QUẾ PHONG	5.876,957	5.345,957	531	
I	Xã Mường Nọc	5.876,957	5.345,957	531	
1	Phòng đa chức năng Trường Tiểu học Mường Nọc	1.099,694	979,694	120	
2	Thủy lợi Ná Chảo - Ná Khắc bản Thanh Phong 1, xã Mường Nọc	1.427,263	1.350,263	77	
3	Công trình phụ trợ sân vận động xã Mường Nọc	1.140,000	986,000	154	
4	Đường giao thông nông thôn bản Phong Quang, Mường Nọc, huyện Quế Phong	1.100,000	980,000	120	
5	Thủy lợi Tổng cụm Ná Ca - Ná Công, xã Mường Nọc	1.110,000	1.050,000	60	
B	THỊ XÃ THÁI HOÀ	6.401,620	5.533,620	868	
I	Xã Nghĩa Thuận	1.078,389	861,389	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường nối từ QL48 đến đường xóm 3, xã Nghĩa Thuận	1.078,389	861,389	217	
II	Xã Đông Hiếu	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ xóm Xuân Hải đi xóm Đông Mỹ xã Đông Hiếu, thị xã Thái Hòa	1.078,389	861,389	217	
III	Xã Tây Hiếu	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng tuyến mương thoát nước khu dân cư xóm Hưng Tây, xã Tây Hiếu	2.122,421	1.905,421	217	
IV	Xã Nghĩa Tiến	2.122,421	1.905,421	217	
1	Đường từ cây đa làng Bồi đi giếng Đon, xóm Hòa Long, xã Nghĩa Tiến	2.122,421	1.905,421	217	
C	THỊ XÃ HOÀNG MAI	12.919,050	11.834,050	1.085	
I	Xã Quỳnh Lập	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trường Mầm non xã Quỳnh Lập thị xã Hoàng Mai hạng mục nhà học 3 tầng, 15 phòng	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Quỳnh Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng cầu Róc Róc thôn 8, xã Quỳnh Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
III	Xã Quỳnh Vinh	983,810	766,810	217	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh tưới từ đồng Kê Trầu đến thôn 11, xã Quỳnh Vinh	983,810	766,810	217	
IV	Xã Quỳnh Liên	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Quỳnh Liên	2.983,810	2.766,810	217	
V	Xã Quỳnh Trang	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp cải tạo tuyến kênh chính Khe Hà thôn 10 đi thôn 2 xã Quỳnh Trang, thị xã Hoàng Mai	2.983,810	2.766,810	217	
D	HUYỆN YÊN THÀNH	81.222,118	73.193,118	8.029	
I	Xã Đại Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp đường giao thông tuyến Mỹ - Đại đoạn qua xã Đại Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Bảo Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn từ QL7A đi nhà thờ Thịnh Đức, đường Sơn Mỹ, xã Bảo Thành	2.983,810	2.766,810	217	
III	Xã Bắc Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Nhà bếp Trường Mầm non Bắc Thành, xã Bắc Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	
IV	Xã Minh Thành	1.417,000	1.200,000	217	
1	Đường giao thông đoạn từ xóm 4 xã Minh Thành, huyện Yên Thành đi xã Bài Sơn, huyện Đô Lương	1.417,000	1.200,000	217	
V	Xã Nam Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, cải tạo nhà học 2 tầng và hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Nam Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Liên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn trục chính của xã đoạn từ tỉnh lộ 538D đi cổng 7 cửa, xã Liên Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
VII	Xã Đồng Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn trục chính của xã từ QL48E đi tỉnh lộ 538, xã Đồng Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
VIII	Xã Tân Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà ăn, cổng, tường rào, và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Tân Thành	2.983,810	2.766,810	217	
IX	Xã Hùng Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Tuyến đường giao thông nông thôn từ tỉnh lộ 538 đến dốc Hùng Gụ, xã Hùng Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
X	Xã Thọ Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Trạm Y tế xã Thọ Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XI	Xã Tiến Thành	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Tuyến đường xóm Cầu Máng đi dốc Hòn Sung xóm Tân Yên B, xã Tiến Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XII	Xã Viên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Dự án Xây dựng nhà học 02 tầng 14 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Viên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XIII	Xã Mỹ Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 20 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Mỹ Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XIV	Xã Phúc Thành	678,389	461,389	217	
1	Nâng cấp tuyến đường từ trấn Bình Nguyên đi tỉnh lộ 538 kéo dài	678,389	461,389	217	
XV	Xã Vinh Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Vinh Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XVI	Xã Văn Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xã từ xóm Văn Mỹ, xã Văn Thành đi xóm Đồng Vằng, xã Hoa Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	
XVII	Xã Nhân Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng và 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Trung học cơ sở Nhân Thành	1.078,389	861,389	217	
XVIII	Xã Hoa Thành	2.483,810	2.266,810	217	
1	Xây dựng nhà học 04 phòng và nhà đa chức năng Trường Tiểu học Hoa Thành	2.483,810	2.266,810	217	
XIX	Xã Tăng Thành	1.122,511	905,511	217	
1	Nâng cấp, cải tạo mương tưới, tiêu trấn xã lũ đập Bàu, xã Tăng Thành	1.122,511	905,511	217	
XX	Xã Lý Thành	2.217,000	2.000,000	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông và mương thoát nước đoạn Nam - Lý - Minh do xã Lý Thành quản lý dự án	2.217,000	2.000,000	217	
XXI	Xã Kim Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Sửa chữa, nâng cấp Trường Mầm non xã Kim Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	
XXII	Xã Công Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng nhà ăn bán trú, cổng tường rào và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Công Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	
XXIII	Xã Xuân Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, mở rộng khuôn viên và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Xuân Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XXIV	Xã Thịnh Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng chợ Thịnh, xã Thịnh Thành, huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XXV	Xã Lăng Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ bưu điện đi cầu Bàu Dài, xã Lăng Thành	2.122,421	1.905,421	217	
XXVI	Xã Đô Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học số 1, xã Đô Thành (giai đoạn 2)	2.122,421	1.905,421	217	
XXVII	Xã Hồng Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông xóm Đông Yên, xã Hồng Thành đi xã Diễn Liên, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
XXVIII	Xã Tây Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48E đi lò giết mổ gia súc tập trung xã Tây Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	
XXIX	Xã Hợp Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Mương dẫn nước từ kênh N8 về xóm Vĩnh Hòa, xã Hợp Thành	1.078,389	861,389	217	
XXX	Xã Quang Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng Trường Tiểu học xã Quang Thành	2.122,421	1.905,421	217	
XXXI	Xã Sơn Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Đường giao thông nông thôn nội đồng đường từ đồng Bãi Trài xóm 1, 2 đi nghĩa trang xã Sơn Thành	2.122,421	1.905,421	217	
XXXII	Xã Hậu Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Công trình: Bờ bao, sân vườn trường tiểu học - trung học cơ sở, xã Hậu Thành khối trung học cơ sở	2.122,421	1.905,421	217	
XXXIII	Xã Mã Thành	1.217,000	1.000,000	217	
1	Cải tạo Trường THCS xã Mã Thành	1.217,000	1.000,000	217	
XXXIV	Xã Phú Thành	2.122,421	1.905,421	217	
1	Đường giao thông từ tỉnh lộ 537 đi xóm Đông Hồng, xã Phú Thành	2.122,421	1.905,421	217	
XXXV	Xã Long Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Công trình xây dựng khối nhà học 2 tầng Trường Mầm non Long Thành, xã Long Thành huyện Yên Thành	2.983,810	2.766,810	217	
XXXVI	Xã Đức Thành	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp, sửa chữa chợ Sàng xã Đức Thành, huyện Yên Thành	1.078,389	861,389	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HDND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HDND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XXXVII	Xã Khánh Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp tuyến đường từ đê Vũ giang đi làng Vân Nam, Xã Khánh Thành	2.983,810	2.766,810	217	
E	HUYỆN DIỄN CHÂU	83.382,043	73.617,043	9.765	
*	CÔNG TRÌNH CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	2.672,905	1.587,905	1.085	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã từ Diễn Yên đi Diễn Đoài	2.672,905	1.587,905	1.085	
**	CÔNG TRÌNH CẤP XÃ QUẢN LÝ	80.709,138	72.029,138	8.680	
I	Xã Diễn An	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Diễn An, huyện Diễn châu	2.122,421	1.905,421	217	
II	Xã Diễn Bích	6.367,263	5.716,263	651	
1	Nhà học kiêm khu hiệu bộ Trường Mầm non xã Diễn Bích, huyện Diễn Châu	6.367,263	5.716,263	651	
III	Xã Diễn Cát	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà học 3 tầng 9 phòng Trường Mầm non Diễn Cát, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Diễn Đoài	3.651,000	3.000,000	651	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 48 xóm Xuân Sơn đi xóm 3, xã Diễn Đoài, huyện Diễn Châu	3.651,000	3.000,000	651	
V	Xã Diễn Đồng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Liên Đồng, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Diễn Hải	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ ngã tư bà Cẩn đi đê biển xã Diễn Hải, huyện Diễn Châu	2.122,421	1.905,421	217	
VII	Xã Diễn Hạnh	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng phòng hành chính quản trị, phòng bộ môn và nhà đa năng Trường Trung học cơ sở xã Diễn Hạnh, huyện Diễn Châu	2.122,421	1.905,421	217	
VIII	Xã Diễn Hoa	1.600,810	1.383,810	217	
1	Nâng cấp đường liên xã từ xóm 1 đi xóm 7 xã Diễn Hoa	1.600,810	1.383,810	217	
IX	Xã Diễn Hoàng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Diễn Mỹ - Diễn Hoàng - Quỳnh Diễn đoạn qua xã Diễn Hoàng, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
X	Xã Diễn Hùng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà học 2 tầng 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS xã Diễn Hùng, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	

ng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XI	Xã Diễn Kim	2.317,000	2.100,000	217	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ xóm Đại Thành đi Xuân Châu xã Diễn Kim, huyện Diễn Châu	2.317,000	2.100,000	217	
XII	Xã Diễn Kỳ	1.533,810	1.316,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn liên xã Diễn Kỳ đi Diễn Vạn, huyện Diễn Châu	1.533,810	1.316,810	217	
XIII	Xã Diễn Lâm	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng, nhà chức năng Trường Tiểu học Diễn Lâm II	2.983,810	2.766,810	217	
XIV	Xã Diễn Liên	1.117,000	900,000	217	
1	Xây kè mương thoát nước hai bên trục đường liên xã từ xóm 1 đến xóm 9 xã Diễn Liên	1.117,000	900,000	217	
XV	Xã Diễn Lộc	1.217,000	1.000,000	217	
1	Mương tiêu chống ngập từ xóm 7, 8 qua xóm 6 ra kênh Nhà Lê xã Diễn Lộc	1.217,000	1.000,000	217	
XVI	Xã Diễn Lợi	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp cống Nhậm và tuyến mương tưới từ Cồn Tây về đồng Rục Su xã Diễn Lợi, huyện Diễn Châu	2.122,421	1.905,421	217	
XVII	Xã Diễn Mỹ	2.214,810	1.997,810	217	
1	Mương tưới, tiêu đoạn từ xóm Mỹ Thượng đến xóm Lập Thành xã Diễn Mỹ	2.214,810	1.997,810	217	
XVIII	Xã Diễn Ngọc	2.283,000	2.066,000	217	
1	Nhà học 3 tầng 15 phòng kiêm nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Diễn Ngọc, huyện Diễn Châu	2.283,000	2.066,000	217	
XIX	Xã Diễn Nguyên	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Nhà chức năng, mái che sân tập ngoài trời và một số hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Diễn Nguyên, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
XX	Xã Diễn Phong	1.983,000	1.766,000	217	
1	Nhà học 3 tầng, kiêm nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Vạn Phong- Điểm 2, xã Diễn Phong, huyện Diễn Châu	1.983,000	1.766,000	217	
XXI	Xã Diễn Phú	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 3, xóm 4 và xóm 5 xã Diễn Phú, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
XXII	Xã Diễn Phúc	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn từ QL7A đi xóm Trảng Thân và tuyến Cầu Sò đi Phúc Thiêm, xã Diễn Phúc, huyện Diễn Châu	2.983,810	2.766,810	217	
XXIII	Xã Diễn Quảng	1.216,810	999,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, sân trường và tường bao trường tiểu học Diên Quảng, huyện Diên Châu	1.216,810	999,810	217	
XXIV	Xã Diên Tân	1.778,000	1.561,000	217	
1	Đường giao thông nông thôn từ ngã tư ông Nuôi đi Vĩnh Song xã Diên Tân, huyện Diên Châu	1.778,000	1.561,000	217	
XXV	Xã Diên Thái	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng Nhà học và thực hành chức năng Trường Tiểu học xã Diên Thái, huyện Diên Châu	2.122,421	1.905,421	217	
XXVI	Xã Diên Thành	778,389	561,389	217	
1	Nhà học 3 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Diên Thành	778,389	561,389	217	
XXVII	Xã Diên Thập	2.983,810	2.766,810	217	
1	Mương tưới, mương kèp trực chính ra đồng xóm 1, xóm 4 và xóm 5 xã Diên Thập	2.983,810	2.766,810	217	
XXVIII	Xã Diên Thọ	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nhà điều trị và các hạng mục phụ trợ Trạm y tế xã Diên Thọ	2.122,421	1.905,421	217	
XXIX	Xã Diên Trung	2.283,810	2.066,810	217	
1	Đường Cửa Rọ từ Quốc Lộ 1A xuống đê biển xã Diên Trung, huyện Diên Châu	2.283,810	2.066,810	217	
XXX	Xã Diên Trường	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường 205 từ Nhà máy giày da VietGlory Diên Trường đến xã Diên Hoàng, huyện Diên Châu	2.983,810	2.766,810	217	
XXXI	Xã Diên Vạn	1.651,000	1.000,000	651	
1	Đường giao thông nông thôn đoạn từ ông Am (Yên Đồng) đi ông Thông (Yên Đồng)	1.651,000	1.000,000	651	
XXXII	Xã Diên Xuân	1.983,000	1.766,000	217	
1	Đường giao thông nông thôn nội đồng phía Đông làng xã Diên Xuân	1.983,000	1.766,000	217	
XXXIII	Xã Diên Yên	2.983,810	2.766,810	217	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường từ trung tâm UBND xã Diên Yên đi xã Diên Phong đoạn qua xóm 6, 7, 8	2.983,810	2.766,810	217	
XXXIV	Xã Minh Châu	1.177,000	960,000	217	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn trên bờ kênh N2 đoạn qua xóm 1 và xóm 2 xã Minh Châu	1.177,000	960,000	217	
F	HUYỆN NGHI LỘC	65.606,399	59.964,399	5.642	
I	Xã Khánh Hợp	1.078,389	861,389	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
I	Xây dựng đường giao thông từ QL46 đến nhà ông Vinh và từ trường tiểu học đến nhà ông Huệ xóm Hoàng Tâm, xã Khánh Hợp	1.078,389	861,389	217	
II	Xã Nghi Xuân	2.983,810	2.766,810	217	
1	Mương tiêu úng từ Bàu Cồn đến Đồng Nga nối tuyến mương chính đi cầu Đồng Toàn, xã Nghi Xuân, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
III	Xã Nghi Đồng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trường Mầm non Nghi Đồng, huyện Nghi Lộc. Hạng mục: nhà học 2 tầng 4 phòng	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Nghi Thiết	2.983,810	2.766,810	217	
1	Mở rộng khuôn viên Trường Mầm non xã Nghi Thiết, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
V	Xã Nghi Trung	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng đường giao thông xóm 3, xóm 5 và xóm 6 xã Nghi Trung, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Nghi Mỹ	2.983,810	2.766,810	217	
1	Mương tưới tiêu xã Nghi Mỹ, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
VII	Xã Nghi Công Nam	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà đa chức năng và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học xã Nghi Công Nam, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
VIII	Xã Nghi Trường	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Nghi Trường, đoạn từ đường liên xã Nghi Thịnh - Nghi Trường đi cụm dân cư xóm 15 cũ, xã Nghi Trường, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
IX	Xã Phúc Thọ	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp đường làng nghề mây tre đan xóm 6 xã Phúc Thọ, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
X	Xã Nghi Long	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng tuyến đường liên xã từ Vĩnh Long đi Kim Ngọc và tiếp giáp cầu vượt xã Nghi Trung đi đường Quốc lộ 1A	1.078,389	861,389	217	
XI	Xã Nghi Thịnh	2.983,810	2.766,810	217	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường từ xã Nghi Trường - Nghi Thịnh - Nghi Hợp đoạn qua xã Nghi Thịnh	2.983,810	2.766,810	217	
XII	Xã Nghi Thạch	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn xóm 2 đoạn nối từ đường Chợ Sơn - Phúc Thọ (nhà bà Nhị) đến nhà ông Nguyễn Bá Thanh xóm 2 và đoạn nối từ đường Nguyễn Sinh Cung đi đến nhà anh Chiến xóm 2, xã Nghi Thạch	1.767,000	1.600,000	167	
2	Đường bê tông nông thôn tuyến từ nhà anh Thanh đến đường Nguyễn Sinh Cung	1.216,810	1.166,810	50	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HDND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XIII	Xã Nghi Xá	1.517,000	1.300,000	217	
1	Xây dựng tuyến mương tưới tiêu tại xóm 1-10 xã Nghi Xá, huyện Nghi Lộc	1.517,000	1.300,000	217	
XIV	Xã Nghi Hưng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp mương Luxambua xã Nghi Hưng, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
XV	Xã Nghi Kiều	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học Nghi Kiều 2, xã Nghi Kiều	2.983,810	2.766,810	217	
XVI	Xã Nghi Lâm	1.217,000	1.000,000	217	
1	Xây dựng mương từ xóm 7 đi xóm 11 và một số hạng mục xã Nghi Lâm	1.217,000	1.000,000	217	
XVII	Xã Nghi Thái	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng cầu, đường đồng Cẩm, xóm Thái Thọ, xã Nghi Thái, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
XVIII	Xã Nghi Công Bắc	983,810	766,810	217	
1	Xây dựng nhà đa chức năng trường tiểu học	983,810	766,810	217	
XIX	Xã Nghi Yên	2.183,810	1.966,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Rú Rín xã Nghi Yên	2.183,810	1.966,810	217	
XX	Xã Nghi Phong	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn xóm 2 xã Nghi Phong, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
XXI	Xã Nghi Hoa	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng, 2 phòng thực hành Trường THCS xã Nghi Hoa	2.983,810	2.766,810	217	
XXII	Xã Nghi Vạn	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 8 phòng học Trường Mầm non Nghi Vạn	2.122,421	1.905,421	217	
XXIII	Xã Nghi Quang	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường Đức Thiết đoạn trung tâm xã Nghi Quang (hạng mục mương tiêu thoát nước 2 bên đường)	2.983,810	2.766,810	217	
XXIV	Xã Nghi Phương	1.717,000	1.500,000	217	
1	Bờ kè chống sạt lở Sông Cẩm đoạn từ Bến Cầu Cộ đến Đồng Tùng xóm 1	1.717,000	1.500,000	217	
XXV	Xã Nghi Thuận	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HDND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm Bắc Kim Hòa, xã Nghi Thuận, huyện Nghi Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
XXVI	Xã Nghi Tiến	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đầu tư xây dựng đường giao thông từ đền Mũi Đồi đi xóm 14 cũ xã Nghi Tiến	2.983,810	2.766,810	217	
G	HUYỆN QUỲ HỢP	15.665,661	14.363,661	1.302	
I	Xã Châu Quang	1.608,000	1.391,000	217	
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Cù Mọn	1.608,000	1.391,000	217	
II	Xã Thọ Hợp	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp dãy nhà cấp 4 Trường Tiểu học Thọ Hợp, huyện Quỳnh Hợp	1.443,421	1.345,421	98	
2	Nhà văn hóa cộng đồng xóm Sợi Dưới, xã Thọ Hợp	679,000	560,000	119	
III	Xã Nghĩa Xuân	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà 01 tầng 05 phòng học Trường Tiểu học Nghĩa Xuân	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Đồng Hợp	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà 2 tầng 6 phòng học Trường Tiểu học xã Đồng Hợp, huyện Quỳnh Hợp, Nghệ An	2.983,810	2.766,810	217	
V	Xã Tam Hợp	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà 02 tầng 10 phòng học Trường Tiểu học số 1 Tam Hợp	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Minh Hợp	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà khám và điều trị 2 tầng 10 phòng, trạm y tế xã	2.983,810	2.766,810	217	
H	HUYỆN QUỲNH LƯU	61.310,788	54.583,788	6.727	
I	Xã Quỳnh Đôi	1.078,389	861,389	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh tưới N26-5 xã Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu	1.078,389	861,389	217	
II	Xã Quỳnh Hồng	1.078,389	861,389	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ nhà ông Doanh thôn Hồng Yên (đường liên hương thôn 8 cũ) đi đường xanh Quỳnh Hưng	1.078,389	861,389	217	
III	Xã Quỳnh Hưng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nông thôn từ xóm 4 đến sông Thái xã Quỳnh Hưng và đường giao thông liên xã Quỳnh Hưng đi Quỳnh Ngọc (giai đoạn 1)	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Quỳnh Yên	1.317,000	1.100,000	217	
1	Nâng cấp tuyến đường và mương từ giếng làng xóm 10 đi xí nghiệp muối Vĩnh Ngọc, xã Quỳnh Yên	1.317,000	1.100,000	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
V	Xã Sơn Hải	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Sơn Hải, huyện Quỳnh Lưu	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Quỳnh Châu	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp đường giao thông thôn 4 đi Trại Dừa xã Quỳnh Châu	1.078,389	861,389	217	
VII	Xã Quỳnh Thanh	1.478,389	1.261,389	217	
1	Cải tạo nâng cấp khuôn viên Trường Mầm non xã Quỳnh Thanh	1.478,389	1.261,389	217	
VIII	Xã Quỳnh Lâm	1.483,810	1.266,810	217	
1	Nâng cấp tuyến kênh tiêu xóm 10, xã Quỳnh Lâm, huyện Quỳnh Lưu	1.483,810	1.266,810	217	
IX	Xã Quỳnh Long	1.483,810	1.266,810	217	
1	Nhà học 6 phòng 3 tầng Trường THCS Quỳnh Long, xã Quỳnh Long, huyện Quỳnh Lưu	1.483,810	1.266,810	217	
X	Xã Quỳnh Thuận	1.983,810	1.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Cồn Tiên thôn Tân Xuân, xã Quỳnh Thuận	1.983,810	1.766,810	217	
XI	Xã Quỳnh Vãn	1.333,810	1.116,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp sân, hệ thống thoát nước Trường THCS xã Quỳnh Vãn	1.333,810	1.116,810	217	
XII	Xã Tân Thắng	1.517,000	1.300,000	217	
1	Xây dựng đường bê tông xóm 19/8	1.517,000	1.300,000	217	
XIII	Xã Quỳnh Hậu	1.878,389	1.661,389	217	
1	Nhà học 2 tầng Trường Mầm non xã Quỳnh Hậu	1.878,389	1.661,389	217	
XIV	Xã Tân Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà học 2 tầng 12 phòng Trường Tiểu học xã Tân Sơn, huyện Quỳnh Lưu	2.983,810	2.766,810	217	
XV	Xã Quỳnh Tam	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Mầm non Quỳnh Tam	2.983,810	2.766,810	217	
XVI	Xã Quỳnh Mỹ	1.078,810	861,810	217	
1	Xây mới tuyến mương tiêu thôn 3 (xóm 7 cũ) đoạn nối từ mương đã xây đến cống sang Quỳnh Hoa dài 600m	1.078,810	861,810	217	
XVII	Xã Quỳnh Thắng	1.983,810	1.766,810	217	
1	Nâng cấp, cải tạo cống tràn xóm 9, xã Quỳnh Thắng	1.983,810	1.766,810	217	
XVIII	Xã Tiến Thủy	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Tiến Thủy	2.983,810	2.766,810	217	
XIX	Xã Quỳnh Giang	2.583,810	2.366,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường thôn 5 đi thôn 8 từ kênh N15 (nhà ông Duẩn) đi đường xuống lên đá (nhà ông Lân) xã Quỳnh Giang	2.583,810	2.366,810	217	
XX	Xã Quỳnh Diễn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông liên xã đoạn từ Cầu Lòi xóm 4 đến cổng sân vận động xã Quỳnh Diễn, huyện Quỳnh Lưu	2.983,810	2.766,810	217	
XXI	Xã Quỳnh Thọ	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp mở rộng tuyến đường từ ngã ba ông Ngô Thi thôn Thọ Tiến đến ngã ba ông Nguyễn Xuân Thủy thôn Thọ Nhân	2.983,810	2.766,810	217	
XXII	Xã Quỳnh Bảng	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Đồng Tâm đi xóm Tân Giang, xã Quỳnh Bảng	2.983,810	2.766,810	217	
XXIII	Xã Quỳnh Ngọc	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp đường từ QL48B đến nhà Dương Châu và từ nhà Dương Châu ra đê sông Thái xã Quỳnh Ngọc, huyện Quỳnh Lưu	2.983,810	2.766,810	217	
XXIV	Xã Ngọc Sơn	2.083,810	1.866,810	217	
1	Xây dựng các công trình phụ trợ Trường Mầm non xã Ngọc Sơn huyện Quỳnh Lưu	2.083,810	1.866,810	217	
XXV	Xã Quỳnh Minh	2.022,421	1.805,421	217	
1	Dự án: Xây dựng nhà học 3 tầng 9 phòng học Trường THCS Quỳnh Minh, huyện Quỳnh Lưu	2.022,421	1.805,421	217	
XXVI	Xã Quỳnh Hoa	1.817,000	1.600,000	217	
1	Nâng cấp Đường phụ nữ đoạn từ mương trạm điện đến đường đi Quỳnh Thạch	1.817,000	1.600,000	217	
XXVII	Xã Quỳnh Lương	1.117,000	900,000	217	
1	Đường giao thông từ ngã ba thôn 6 đi đến Quy Lĩnh xã Quỳnh Lương, huyện Quỳnh Lưu	1.117,000	900,000	217	
XXVIII	Xã Quỳnh Nghĩa	1.217,000	1.000,000	217	
1	Mương từ thôn 1 xuống kênh Vạn Tường xã Quỳnh Nghĩa	1.217,000	1.000,000	217	
XXIX	Xã Quỳnh Bá	1.996,810	1.779,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm 1 đi xóm 3 xã Quỳnh Bá	1.996,810	1.779,810	217	
XXX	Xã Quỳnh Tân	1.122,421	905,421	217	
1	Đường giao thông liên xã Quỳnh Tân đi Quỳnh Trang	1.122,421	905,421	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XXXI	Xã Quỳnh Thạch	1.722,421	1.505,421	217	
1	Nâng cấp đường, mở rộng xóm 4 đoạn đường Bá Hậu Thạch Văn lên nối với đường Thạch, Thanh, Lương xã Quỳnh Thạch, huyện Quỳnh Lưu	1.722,421	1.505,421	217	
K	HUYỆN NAM ĐÀN	32.641,145	28.952,145	3.689	
I	Xã Hùng Tiến	1.678,389	1.461,389	217	
1	Đường giao thông Bưu điện đi cầu Chùa xã Hùng Tiến, huyện Nam Đàn	1.678,389	1.461,389	217	
II	Xã Nam Xuân	1.983,810	1.766,810	217	
1	Trường Mầm non Nam Xuân, huyện Nam Đàn (giai đoạn 2)	1.983,810	1.766,810	217	
III	Xã Nam Cát	2.983,810	2.766,810	217	
1	Mở rộng khuôn viên và xây dựng các công trình phụ trợ trường tiểu học, trường THCS xã Nam Cát, huyện Nam Đàn	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Nam Giang	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nhà văn hóa xóm 3 xã Nam Giang	2.122,421	1.905,421	217	
V	Xã Trung Phúc Cường	1.122,421	905,421	217	
1	Công trình đường giao thông nông thôn từ tuyến 12 ra đập ngoài xã Trung Phúc Cường	1.122,421	905,421	217	
VI	Xã Nam Hưng	2.122,421	1.905,421	217	
1	Đường giao thông nông thôn từ xóm Đình Long đi xóm Bắc Sơn, xã Nam Hưng, huyện Nam Đàn	2.122,421	1.905,421	217	
VII	Xã Xuân Lâm	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học xã Xuân Lâm, huyện Nam Đàn	2.122,421	1.905,421	217	
VIII	Xã Thượng Tân Lộc	2.122,421	1.905,421	217	
1	Đầu tư xây dựng tuyến đường xã từ ốt anh Bình (xóm Minh Tân) ra tiếp giáp đường Xuân Lộc	2.122,421	1.905,421	217	
IX	Xã Nam Thanh	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn liên xóm từ nhà ông Hùng Xích xóm 1 qua trường tiểu học cũ đến chợ cũ Thanh Thủy lên ngã tư Cầu Chợ xóm 2 xã Nam Thanh	2.122,421	1.905,421	217	
X	Xã Nam Anh	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp đường giữa làng Hợp 2, xã Nam Anh	2.122,421	1.905,421	217	
XI	Xã Khánh Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng chợ Hòm, xã Khánh Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
XII	Xã Kim Liên	2.122,421	1.905,421	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng kênh 4 hữu 2 tại xóm Liên Mậu 1, Xã Kim Liên	2.122,421	1.905,421	217	
XIII	Xã Xuân Hòa	1.783,810	1.566,810	217	
1	Dự án: Nhà văn hóa xóm Trung Phong xã Xuân Hòa	1.783,810	1.566,810	217	
XIV	Xã Hồng Long	1.169,711	952,711	217	
1	Xây dựng nhà văn xã xóm Ba Đình xã Hồng Long	1.169,711	952,711	217	
XV	Xã Nam Thái	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông nông thôn trước UBND xã Nam Thái, huyện Nam Đàn	2.122,421	1.905,421	217	
XVI	Xã Nam Nghĩa	1.217,000	1.000,000	217	
1	Nâng cấp Đường giao thông ngã ba Eo nước mắt - ông Lâm Hạnh - anh Thuyết xã Nam Nghĩa	1.217,000	1.000,000	217	
XVII	Xã Nam Kim	1.600,405	1.383,405	217	
1	Nhà văn hóa xóm 3 xã Nam Kim	1.600,405	1.383,405	217	
L	THÀNH PHỐ VINH	17.902,860	16.600,860	1.302	
I	Xã Hưng Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà văn hóa đa chức năng xã Hưng Lộc (giai đoạn 2)	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Hưng Đông	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà học, các phòng chức năng cao 3 tầng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Hưng Đông	2.983,810	2.766,810	217	
III	Xã Nghi Đức	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng sân vận động xã Nghi Đức	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Hưng Chính	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường liên thôn 5, 6 xã Hưng Chính	2.983,810	2.766,810	217	
V	Xã Nghi Liên	2.983,810	2.766,810	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Phúc Hậu, đoạn từ đường Thăng Long đến đường Trung Liên	2.983,810	2.766,810	217	
VI	Xã Nghi Kim	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nhà văn hóa xóm 9 xã Nghi Kim	2.983,810	2.766,810	217	
M	HUYỆN ANH SƠN	28.193,849	23.230,849	4.963	
I	Xã Cẩm Sơn	817,000	600,000	217	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Quốc lộ 7 đến nhà ông Nghệ, thôn Kê May, xã Cẩm Sơn	817,000	600,000	217	
II	Xã Thạch Sơn	817,000	600,000	217	
1	Nâng cấp đường nội đồng từ ngã ba Bảy Sào đến ngã ba Cựa Đền, xã Thạch Sơn	817,000	600,000	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
III	Xã Thành Sơn	1.900,000	1.600,000	300	
1	Xây dựng cầu qua suối Khe San, thôn Cầu Đất, xã Thành Sơn khắc phục do ảnh hưởng lụt bão năm 2021	1.900,000	1.600,000	300	
IV	Xã Tam Sơn	4.443,819	3.358,819	1.085	
1	Sân vận động xã Tam Sơn, huyện Anh Sơn	2.000,000	1.800,000	200	
2	Xây dựng nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	1.085,000	900,000	185	
3	Xây dựng khuôn viên và các công trình phụ trợ, nhà văn hóa thôn 3, xã Tam Sơn	1.358,819	658,819	700	
V	Xã Đình Sơn	2.083,810	1.866,810	217	
1	Xây dựng đường giao thông thôn Đào Lâm, xã Đình Sơn	961,389	861,389	100	
2	Xây dựng khu thể thao liên hợp, xã Đình Sơn	1.122,421	1.005,421	117	
VI	Xã Hùng Sơn	573,170	356,170	217	
1	Nâng cấp mở rộng đường giao thông nông thôn Tân Tiến, xã Hùng Sơn	573,170	356,170	217	
VII	Xã Tường Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng 4 phòng học Trường Mầm non xã Tường Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
VIII	Xã Đức Sơn	968,389	861,389	107	
1	Nâng cấp đường từ đồng Cây thôn 6 đi nương 32, xã Đức Sơn	968,389	861,389	107	
IX	Xã Hoa Sơn	2.383,810	2.166,810	217	
1	Đường giao thông từ dốc Truong thôn 5 ra bãi sông Lam, xã Hoa Sơn	898,389	861,389	37	
2	Nâng cấp Trường THCS xã Hoa Sơn - Hạng mục: hàng rào, cổng và các hạng mục phụ trợ khác	1.485,421	1.305,421	180	
X	Xã Hội Sơn	848,810	631,810	217	
1	Đường giao thông nội đồng vùng Đồng Truong, xã Hội Sơn	848,810	631,810	217	
XI	Xã Vĩnh Sơn	1.367,000	1.150,000	217	
1	Xây dựng đường giao thông nội đồng đoạn từ Trại bảo vệ đi bãi Sớ, xã Vĩnh Sơn	1.367,000	1.150,000	217	
XII	Xã Long Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp hội trường và khuôn viên nhà văn hóa xã Long Sơn	2.122,421	1.905,421	217	
XIII	Xã Khai Sơn	378,389	161,389	217	
1	Xây dựng kênh thủy lợi nội đồng xã Khai Sơn, huyện Anh Sơn	378,389	161,389	217	
XIV	Xã Cao Sơn	2.901,000	2.250,000	651	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông đến trung tâm xã (tuyến đường Nhân Tài - Già Giang đoạn từ cổng ông Hào thôn 2 đến giáp đường Hồ Chí Minh)	1.600,000	1.500,000	100	
2	Xây dựng đường giao thông nông thôn xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn (đoạn từ cổng ông Sỹ thôn 8 đến vườn ông Hường thôn 3)	1.301,000	750,000	551	
XV	Xã Tào Sơn	517,000	300,000	217	
1	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Tào Sơn	517,000	300,000	217	
XVI	Xã Lĩnh Sơn	2.683,810	2.466,810	217	
1	Nhà học Trường Mầm non điểm 2 xã Lĩnh Sơn, huyện Anh Sơn	2.683,810	2.466,810	217	
XVII	Xã Lạng Sơn	1.266,000	1.050,000	216	
1	Xây dựng nhà văn hoá thôn 3, xã Lạng sơn	408,000	350,000	58	
2	Xây dựng nhà văn hoá thôn 6, xã Lạng sơn	408,000	350,000	58	
3	Xây dựng nhà văn hoá thôn 1, xã Lạng sơn	450,000	350,000	100	
N	HUYỆN NGHĨA ĐÀN	65.460,335	56.129,335	9.331	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	12.200,011	11.115,011	1.085	
1	Sân vận động huyện Nghĩa Đàn	12.200,011	11.115,011	1.085	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	53.260,324	45.014,324	8.246	
I	Xã Nghĩa An	873,000	656,000	217	
1	Xây dựng sân Trường THCS Nghĩa An	873,000	656,000	217	
II	Xã Nghĩa Bình	578,389	361,389	217	
1	Đường giao thông nông thôn từ xóm Bình Thành đi xóm Bình Hạnh, xã Nghĩa Bình	578,389	361,389	217	
III	Xã Nghĩa Đức	578,389	361,389	217	
1	Xây dựng đường giao thông nông thôn tuyến chợ mới Xuân Tiến xã Nghĩa Đức	578,389	361,389	217	
IV	Xã Nghĩa Hiếu	1.078,389	861,389	217	
1	Sửa chữa, nâng cấp sân vận động xã Nghĩa Hiếu	1.078,389	861,389	217	
V	Xã Nghĩa Hội	2.133,389	1.916,389	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường THCS Nghĩa Hội, huyện Nghĩa Đàn	2.133,389	1.916,389	217	
VI	Xã Nghĩa Hồng	1.078,389	861,389	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Nâng cấp, xây dựng chợ Nghĩa Hồng, huyện Nghĩa Đàn	1.078,389	861,389	217	
VII	Xã Nghĩa Hưng	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng 05 phòng học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nghĩa Hưng	2.122,421	1.905,421	217	
VIII	Xã Nghĩa Khánh	1.422,421	1.205,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp và xây dựng mới các tuyến đường giao thông nông thôn xã Nghĩa Khánh, huyện Nghĩa Đàn, tỉnh Nghệ An	1.422,421	1.205,421	217	
IX	Xã Nghĩa Lạc	9.785,000	8.700,000	1.085	
1	Đường giao thông nông thôn xóm Mèn, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.300,000	1.200,000	100	
2	Nâng cấp, mở rộng các tuyến đường xóm Mỗn, xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	5.300,000	5.200,000	100	
3	Nâng cấp 02 tuyến đường giao thông nông thôn xóm Lác, xã Nghĩa Lạc	500,000	350,000	150	
4	Nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.450,000	1.050,000	400	
5	Nhà văn hóa xóm Lác, xã Nghĩa Lạc, huyện Nghĩa Đàn	1.235,000	900,000	335	
X	Xã Nghĩa Lâm	3.926,957	3.275,957	651	
1	Xây dựng mới Trường Mầm non xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	3.926,957	3.275,957	651	
XI	Xã Nghĩa Long	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng 10 phòng học 2 tầng Trường THCS Long Lộc (phân hiệu 1), xã Nghĩa Long, huyện Nghĩa Đàn	1.078,389	861,389	217	
XII	Xã Nghĩa Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Nghĩa Lộc	2.983,810	2.766,810	217	
XIII	Xã Nghĩa Lợi	2.178,389	1.961,389	217	
1	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường đi từ cầu làng Mít vào xóm Tân Thai xã Nghĩa Lợi	1.061,389	961,389	100	
2	Nâng cấp, cải tạo đập Thái Thịnh xã Nghĩa Lợi	1.117,000	1.000,000	117	
XIV	Xã Nghĩa Mai	5.412,106	4.327,106	1.085	
1	Nhà văn hóa xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	1.985,000	1.400,000	585	
2	Đường giao thông nông thôn từ ngã 3 hộ ông Duyên đến ngã 3 hộ ông Long, làng Cáo, xã Nghĩa Mai, huyện Nghĩa Đàn	3.427,106	2.927,106	500	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
XV	Xã Nghĩa Minh	1.817,000	1.600,000	217	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Đàn	1.817,000	1.600,000	217	
XVI	Xã Nghĩa Phú	1.546,110	1.329,110	217	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	1.546,110	1.329,110	217	
XVII	Xã Nghĩa Sơn	1.483,810	1.266,810	217	
1	Xây dựng nhà văn hóa xã Nghĩa Sơn, huyện Nghĩa Đàn	1.483,810	1.266,810	217	
XVIII	Xã Nghĩa Thành	2.983,810	2.766,810	217	
1	Trạm y tế xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Đàn	2.983,810	2.766,810	217	
XIX	Xã Nghĩa Thọ	4.386,000	3.301,000	1.085	
1	Đường giao thông nông thôn nhà ông Chiến đến nhà ông Hùng Vương, xóm Trống, xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	2.600,000	1.600,000	1.000	
2	Cải tạo, nâng cấp đập Bụi Mai xã Nghĩa Thọ, huyện Nghĩa Đàn	1.786,000	1.701,000	85	
XX	Xã Nghĩa Thịnh	1.833,810	1.616,810	217	
1	Đường giao thông nông thôn liên xóm đoạn từ xóm Quyết Thắng đến xóm Quyết Tâm, xã Nghĩa Thịnh, huyện Nghĩa Đàn	1.833,810	1.616,810	217	
XXI	Xã Nghĩa Trung	1.453,389	1.236,389	217	
1	Xây dựng nhà học 8 phòng 2 tầng Trường Tiểu học Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	1.453,389	1.236,389	217	
XXII	Xã Nghĩa Yên	2.526,957	1.875,957	651	
1	Đường giao thông nông thôn làng Chong xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	2.526,957	1.875,957	651	
O	HUYỆN HUNG NGUYỄN	38.905,478	34.999,478	3.906	
I	Xã Hưng Thông	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng trung tâm sinh hoạt cộng đồng xóm Hồng Lĩnh, xã Hưng Thông, huyện Hưng Nguyên	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Hưng Thành	1.317,000	1.100,000	217	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Hưng Thành	1.317,000	1.100,000	217	
III	Xã Long Xá	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 3 tầng 21 phòng trường tiểu học và trung học cơ sở Long Xá	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Châu Nhân	1.167,000	950,000	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng đường giao thông nội đồng xóm 2 đi xóm 1 xã Châu Nhân	1.167,000	950,000	217	
V	Xã Hưng Yên Nam	8.026,957	7.375,957	651	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Hưng Yên Nam và các hạng mục phụ trợ	8.026,957	7.375,957	651	
VI	Xã Hưng Trung	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trường Mầm non Hưng Trung huyện Hưng Nguyên	2.983,810	2.766,810	217	
VII	Xã Hưng Đạo	2.122,421	1.905,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên Trường Mầm non xã Hưng Đạo	2.122,421	1.905,421	217	
VIII	Xã Hưng Phúc	1.483,810	1.266,810	217	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ đường 542B vào Trạm biến thế xóm 1, xã Hưng Phúc, huyện Hưng Nguyên	1.483,810	1.266,810	217	
IX	Xã Xuân Lam	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng dãy nhà học và phòng chức năng, Trường Tiểu học Xuân Lam, xã Xuân Lam, huyện Hưng Nguyên	2.983,810	2.766,810	217	
X	Xã Hưng Thịnh	1.078,389	861,389	217	
1	Cải tạo, nâng cấp sân thể dục thể thao Trường THCS xã Hưng Thịnh	1.078,389	861,389	217	
XI	Xã Hưng Tân	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, xây dựng tuyến đường trục chính xã Hưng Tân	2.983,810	2.766,810	217	
XII	Xã Hưng Tây	1.983,810	1.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học đa chức năng 03 tầng Trường Tiểu học xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên.	1.983,810	1.766,810	217	
XIII	Xã Hưng Nghĩa	1.078,389	861,389	217	
1	Nâng cấp, mở rộng đường giao thông nội đồng xóm 1, xã Hưng Nghĩa, huyện Hưng Nguyên	1.078,389	861,389	217	
XIV	Xã Hưng Lĩnh	1.483,810	1.266,810	217	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Hưng Lĩnh	1.483,810	1.266,810	217	
XV	Xã Hưng Yên Bắc	2.122,421	1.905,421	217	
1	Xây dựng nhà học 3 tầng, 6 phòng học Trường Tiểu học Hưng Yên Bắc	2.122,421	1.905,421	217	
XVI	Xã Hưng Mỹ	2.122,421	1.905,421	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Trường Tiểu học Hưng Mỹ, xã Hưng Mỹ, huyện Hưng Nguyên	2.122,421	1.905,421	217	
P	HUYỆN ĐÔ LƯƠNG	87.931,259	79.902,259	8.029	
*	CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	6.640,011	5.555,011	1.085	
1	Đường giao thông QL.15A (huyện Đô Lương) đi QL.7B (huyện Thanh Chương) (đoạn từ Km1+00 đến Km1+750)	6.640,011	5.555,011	1.085	
**	CẤP XÃ QUẢN LÝ	81.291,248	74.347,248	6.944	
I	Xã Thịnh Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Nhà học, nhà làm việc 3 tầng Trường Tiểu học Thịnh Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Tân Sơn	2.217,000	2.000,000	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng Trường Tiểu học xã Tân Sơn	2.217,000	2.000,000	217	
III	Xã Thái Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà 3 tầng 18 phòng học Trường THCS Trần Phú xã	2.983,810	2.766,810	217	
IV	Xã Hòa Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trường Trung học cơ sở Nguyễn Văn Trỗi (Thịnh - Hòa) giai đoạn 1	2.983,810	2.766,810	217	
V	Xã Thượng Sơn	1.817,000	1.600,000	217	
1	Nâng cấp, xây dựng sân vận động xã Thượng Sơn	1.817,000	1.600,000	217	
VI	Xã Lưu Sơn	1.217,000	1.000,000	217	
1	Dự án: Xây dựng tầng 2 nhà đa chức năng và phát triển - vận động, sân chơi, khuôn viên Trường Mầm non xã Lưu Sơn, huyện Đô Lương	1.217,000	1.000,000	217	
VII	Xã Văn Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng Trường Mầm non xã Văn Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
VIII	Xã Yên Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng 12 phòng học và phòng đa chức năng Trường Tiểu học xã Yên Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
IX	Xã Trảng Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng 8 phòng học Trường Tiểu học xã Trảng Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
X	Xã Trung Sơn	2.483,810	2.266,810	217	
1	Xây dựng chợ nông thôn xã Trung Sơn	2.483,810	2.266,810	217	
XI	Xã Bắc Sơn	2.983,810	2.766,810	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Bắc Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XII	Xã Lạc Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà 2 tầng gồm 6 phòng học Trường Mầm non xã Lạc Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XIII	Xã Đà Sơn	1.767,000	1.550,000	217	
1	Xây dựng tầng 2 nhà hiệu bộ, nhà bếp, nhà trực Trường Tiểu học Đà Sơn, huyện Đô Lương	1.767,000	1.550,000	217	
XIV	Xã Mỹ Sơn	717,000	500,000	217	
1	Nhà đa chức năng Trường Mầm non cụm 2 xã Mỹ Sơn	717,000	500,000	217	
XV	Xã Đông Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng, nhà ăn bán trú Trường Mầm non xã Đông Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
XVI	Xã Bồi Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống các tuyến mương tưới và đường giao thông nội đồng trên địa bàn xã Bồi Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XVII	Xã Đặng Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Dự án nâng cấp sân, cổng, tường rào Trường Mầm Non xã Đặng Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XVIII	Xã Thuận Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp, sửa chữa đường trục chính và cầu Mương Đà - Trung - Thuận, xã Thuận Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XIX	Xã Xuân Sơn	1.967,000	1.750,000	217	
1	Xây dựng nhà hành chính trường THCS phần đầu đạt chuẩn mức độ 2 xã Xuân Sơn, huyện Đô Lương	1.967,000	1.750,000	217	
XX	Xã Hiến Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng tuyến đường liên xã Hiến Sơn đi Khu di tích lịch sử Trùng Bồn xã Mỹ Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XXI	Xã Nam Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp Trạm y tế xã Nam Sơn, huyện Đô Lương, tỉnh Nghệ An	2.983,810	2.766,810	217	
XXII	Xã Minh Sơn	760,808	543,808	217	
1	Sửa chữa nâng cấp Trường THCS Kim Đồng xã Minh Sơn huyện Đô Lương	760,808	543,808	217	
XXIII	Xã Đại Sơn	1.717,000	1.500,000	217	

M

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Cầu trần Trộ Sa xã Đại sơn, huyện Đô Lương	1.717,000	1.500,000	217	
XXIV	Xã Bài Sơn	1.983,810	1.766,810	217	
1	Sửa chữa nâng cấp tuyến đường liên xã xóm 1, xóm 2 đi Trường Mầm non xã Bài Sơn huyện Đô Lương	1.983,810	1.766,810	217	
XXV	Xã Ngọc Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng dãy nhà học 02 tầng Trường Tiểu học Ngọc Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
XXVI	Xã Lam Sơn	1.983,810	1.766,810	217	
1	Nâng cấp tuyến đường trục chính xã đoạn từ Động Lăn đi Trường Mầm non khu vực 2 xã Lam Sơn (giai đoạn 2)	1.983,810	1.766,810	217	
XXVII	Xã Giang Sơn Đông	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng Trạm y tế xã Giang Sơn Đông, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XXVIII	Xã Quang Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 02 tầng 8 phòng và nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Quang Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XXIX	Xã Nhân Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Trường Mầm non xã Nhân Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
XXX	Xã Trù Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 10 phòng học Trường Mầm non Trù Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XXXI	Xã Hồng Sơn	2.983,810	2.766,810	217	
1	Sửa chữa, nâng cấp tuyến đường liên xã nối liền từ khu dân cư xóm 4 đến trung tâm xã Hồng Sơn, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
XXXII	Xã Giang Sơn Tây	2.983,810	2.766,810	217	
1	Nâng cấp các tuyến đường liên xóm xã Giang Sơn Tây, huyện Đô Lương	2.983,810	2.766,810	217	
Q	HUYỆN THANH CHƯƠNG	69.444,876	55.122,876	14.322	
I	Xã Thanh Lĩnh	2.983,810	2.766,810	217	
1	Đường giao thông liên xã Thanh Lĩnh - Thanh Thịnh - Thanh Hương (đoạn qua xã Thanh Lĩnh), huyện Thanh Chương	2.983,810	2.766,810	217	
II	Xã Thanh Giang	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 4 phòng Trường Tiểu học Thanh Giang	2.983,810	2.766,810	217	
III	Xã Thanh Tiên	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng các phòng học Trường THCS xã Thanh Tiên	1.078,389	861,389	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
IV	Xã Thanh Dương	467,421	250,421	217	
1	Nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ ông Nguyễn Hữu Hợi xóm Dương Trung đến ông Nguyễn Hữu Lục xóm Dương Tây, xã Thanh Dương	467,421	250,421	217	
V	Xã Thanh Đồng	2.217,000	2.000,000	217	
1	Xây dựng 2 tuyến mương tiêu thủy (Tuyến 1: vùng Chùa đi Cựa Trộ tại thôn Thanh Đồng 1; Tuyến 2: ngã 3 Sỷ Lạc đi cống Cây Búi, thôn Thanh Đồng 3), xã Thanh Đồng	2.217,000	2.000,000	217	
VI	Xã Đại Đồng	1.162,421	945,421	217	
1	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ QL46 đi khe Nước, xã Đại Đồng	1.162,421	945,421	217	
VII	Xã Thanh Liên	1.367,000	1.150,000	217	
1	Nâng cấp đường giao thông xã nối Quốc lộ 46C đi xóm Liên Minh, xã Thanh Liên	1.367,000	1.150,000	217	
VIII	Xã Thanh Lương	2.122,421	1.905,421	217	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn tuyến từ cầu Trầm đi xóm 10, xã Thanh Lương (giai đoạn 2)	2.122,421	1.905,421	217	
IX	Xã Hạnh Lâm	1.869,710	1.652,710	217	
1	Xây dựng 4 phòng học Trường Tiểu học Hạnh Lâm	1.869,710	1.652,710	217	
X	Xã Thanh Yên	1.078,389	861,389	217	
1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường THCS Thanh Yên	1.078,389	861,389	217	
XI	Xã Thanh Hòa	2.465,578	2.248,578	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Thuận Hòa đi xóm Yên Hòa, xã Thanh Hòa, huyện Thanh Chương	2.465,578	2.248,578	217	
XII	Xã Thanh Khai	2.983,810	2.766,810	217	
1	Xây dựng phòng chức năng Trường THCS xã Thanh Khai	2.983,810	2.766,810	217	
XIII	Xã Đồng Văn	717,000	500,000	217	
1	Xây dựng các phòng học Trường Tiểu học Đồng Văn, huyện Thanh Chương	717,000	500,000	217	
XIV	Xã Phong Thịnh	1.217,000	1.000,000	217	
1	Nâng cấp cải tạo tuyến đường từ cầu Trường xóm Liên Sơn đi rú Cồn xóm Sơn Thành, xã Phong Thịnh	1.217,000	1.000,000	217	
XV	Xã Thanh Phong	1.222,421	1.005,421	217	
1	Xây dựng nhà học 4 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Thanh Phong	1.222,421	1.005,421	217	
XVI	Xã Thanh Mỹ	722,421	505,421	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng nhà học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Mỹ	722,421	505,421	217	
XVII	Xã Thanh Long	2.848,552	2.631,552	217	
1	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường Tiểu học Thanh Long	2.848,552	2.631,552	217	
XVIII	Xã Xuân Tường	878,389	661,389	217	
1	Xây dựng nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non Xuân Tường, huyện Thanh Chương	878,389	661,389	217	
XIX	Xã Cát Văn	769,500	552,500	217	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông tuyến QL46C đi ô tô anh Hóa, xóm 3, xã Cát Văn	769,500	552,500	217	
XX	Xã Ngọc Sơn	2.710,694	2.059,694	651	
1	Nâng cấp tuyến đường từ cổng Bể vào xóm 1 nối xã Thanh Ngọc, xã Ngọc Sơn	1.710,694	1.559,694	151	
2	Nâng cấp trục đường xã từ nhà văn hóa xóm 13 cũ đến nhà ông Dân, xóm Lam Thắng, xã Ngọc Sơn	1.000,000	500,000	500	
XXI	Xã Võ Liệt	1.617,000	1.400,000	217	
1	Xây mới nhà học 2 tầng 6 phòng, sân nội bộ Trường Tiểu học Võ Liệt	1.617,000	1.400,000	217	
XXII	Xã Thanh Thịnh	1.751,000	1.100,000	651	
1	Xây dựng chợ Ba Bến, xã Thanh Thịnh	1.751,000	1.100,000	651	
XXIII	Xã Thanh Hương	3.693,957	3.042,957	651	
1	Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở Thanh Hương	1.842,957	1.542,957	300	
2	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học Thanh Hương	1.851,000	1.500,000	351	
XXIV	Xã Thanh Ngọc	3.810,694	3.159,694	651	
1	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường tỉnh lộ 533B đi thôn Phú Quang, xã Thanh Ngọc	700,000	500,000	200	
2	Nâng cấp tuyến đường Bến Lợi đi nhà văn hóa đến mỏ đá thôn Yên Xuân, xã Thanh Ngọc	2.110,694	1.859,694	251	
3	Nâng cấp tuyến đường liên xã từ tỉnh lộ 533B đi xã Ngọc Sơn, xã Thanh Ngọc	1.000,000	800,000	200	
XXV	Xã Thanh Hà	1.651,000	1.000,000	651	
1	Đường giao thông nông thôn từ cầu Nhà Lá đi xã Thanh Long, xã Thanh Hà	1.651,000	1.000,000	651	
XXVI	Xã Thanh Chi	5.151,000	4.500,000	651	

TT	Đanh mục dự án	Kế hoạch vốn chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025			Ghi chú
		Tổng số	Kế hoạch vốn đã được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022	Kế hoạch vốn bổ sung	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa năng xã Thanh Chi	4.301,000	4.000,000	301	
2	Xây dựng sân vận động xã Thanh Chi	850,000	500,000	350	
XXVII	Xã Thanh Thủy	1.310,694	659,694	651	
1	Xây dựng các phòng học bộ môn Trường Tiểu học Thanh Thủy	1.310,694	659,694	651	
XXVIII	Xã Thanh An	2.243,819	1.158,819	1.085	
1	Đường từ Trường Mầm non đi cầu Máng bến tám, xã Thanh An	2.243,819	1.158,819	1.085	
XXIX	Xã Thanh Tùng	2.385,000	1.300,000	1.085	
1	Nhà bếp và phòng hành chính Trường Mầm non Thanh Tùng	2.385,000	1.300,000	1.085	
XXX	Xã Thanh Đức	5.712,106	4.627,106	1.085	
1	Tuyến giao thông từ ngã ba Cây Mần đi xóm Đức Thịnh, xã Thanh Đức	3.485,000	3.300,000	185	
2	Nâng cấp Nhà văn hóa xã Thanh Đức	2.227,106	1.327,106	900	
XXXI	Xã Thanh Mai	2.567,870	1.482,870	1.085	
1	Xây dựng các phòng chức năng Trường Mầm non Thanh Mai	1.782,870	1.082,870	700	
2	Nâng cấp tuyến mương Cồn Bàu, xã Thanh Mai	785,000	400,000	385	
XXXII	Xã Thanh Khê	3.685,000	2.600,000	1.085	
1	Đường và mương từ trường THCS đi tiểu học Thanh Khê	550,000	300,000	250	
2	Xây dựng Trạm y tế xã Thanh Khê	3.135,000	2.300,000	835	

Phụ lục 02:

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI CHO CÁC DỰ ÁN CHƯA CÓ TRONG NGHỊ QUYẾT SỐ 47/NQ-HĐND NGÀY 12/10/2022 CỦA HĐND TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 45.../NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
***	TỔNG SỐ	45.979	
I	HUYỆN QUẾ PHONG	25.120	
1	Xã Mường Nọc	25.120	
-	Xây dựng mới nhà học Trường Mầm non Mường Nọc, huyện Quế Phong	6.400	
-	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Mường Nọc, huyện Quế Phong	4.870	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông liên bản Thanh Phong 1 - Thanh Phong 2, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	9.850	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi Truong Bành, xã Mường Nọc, huyện Quế Phong	4.000	
II	HUYỆN QÙY CHÂU	434	
1	XÃ CHÂU BÌNH	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới tiêu Tổng Kiềng, xã Châu Bình, huyện Quỳnh Châu	217	
2	XÃ CHÂU TIẾN	217	
-	Xây dựng mới kênh Khe Mỏ bản Hoa Tiến, xã Châu Tiến, huyện Quỳnh Châu	217	
III	THỊ XÃ THÁI HOÀ	217	
1	Xã Nghĩa Mỹ	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn nối QL48 với đường mòn Hồ Chí Minh đoạn qua xóm Xuân Yên, xã Nghĩa Mỹ, thị xã Thái Hòa	217	
IV	HUYỆN YÊN THÀNH	217	
I	Xã Trung Thành	217	
-	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường Mầm non xã Trung Thành, huyện Yên Thành	217	
V	HUYỆN DIỄN CHÂU	434	
1	Xã Diễn Hồng	217	
-	Cải tạo, nâng cấp mương tưới vùng Mỏ Linh, xóm Trung Hồng, xã Diễn Hồng, huyện Diễn Châu	217	
2	Xã Diễn Thịnh	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Quốc lộ 1A qua Trường mầm non đến Trường Tiểu học xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	217	
VI	HUYỆN NGHI LỘC	434	
1	Xã Nghi Văn	217	
-	Xây dựng kênh N2 từ đồng Làng Mới đi Bãi Máy xóm 16 và kênh N2 Làng Mái xóm 2 xã Nghi Văn	217	
2	Xã Nghi Diên	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Tiền Phong, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	217	
VII	HUYỆN QUỲNH LƯU	217	
1	Xã An Hòa	217	
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã An Hòa, huyện Quỳnh Lưu.	217	
VIII	HUYỆN KỶ SƠN	217	
1	XÃ HỮU KIÊM	217	
-	Cải tạo, nâng cấp công trình thủy lợi Bản Na Chảo, xã Hữu Kiêm, huyện Kỳ Sơn	217	
IX	HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG	868	
1	Xã Tam Quang	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng bản Bãi Xa, xã Tam Quang, huyện Tương Dương	217	
2	Xã Tam Đình	217	
-	Cải tạo, nâng cấp công trình đập thủy lợi bản Quang Yên, xã Tam Đình, huyện Tương Dương	217	
3	Xã Tam Thái	217	
-	Cải tạo, nâng cấp công trình chợ Tam Thái, xã Tam Thái, huyện Tương Dương	217	
4	Xã Xá Lượng	217	
-	Xây dựng mới Kè điểm trường mầm non, tiểu học bản Khe Ngẫu, xã Xá Lượng, huyện Tương Dương	217	
X	HUYỆN CON CUÔNG	651	
1	XÃ YÊN KHÊ	217	
-	Cải tạo, nâng cấp phòng chức năng Trường Tiểu học Yên Khê (điểm chính), xã Yên Khê, huyện Con Cuông	217	
2	XÃ BỒNG KHÊ	217	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hóa thôn Lam Bồng xã Bồng Khê, huyện Con Cuông	217	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
3	XÃ CHI KHÊ	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ bản Nam Sơn đi khu sản xuất Thung Coong, xã Chi Khê, huyện Con Cuông	217	
XI	HUYỆN NAM ĐÀN	217	
1	Xã Nam Lĩnh	217	
-	Cải tạo, nâng cấp sân, khuôn viên Trường Mầm non Cùm Rú, xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	217	
XII	THÀNH PHỐ VINH	651	
1	Xã Hưng Hòa	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Trường Mầm non đến Bru điện, xã Hưng Hòa, thành phố Vinh	217	
2	Xã Nghi Ân	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh thoát nước đường Thanh Niên (đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Thiệu đến nhà ông Lê Văn An, xóm Kim Chi), xã Nghi Ân, thành phố Vinh	217	
3	Xã Nghi Phú	217	
-	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá các xóm 3, 6, 24, xã Nghi Phú, thành phố Vinh	217	
XIII	HUYỆN ANH SƠN	3.282	
1	Xã Thọ Sơn	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông thôn Long Thọ, xã Thọ Sơn, huyện Anh Sơn	1.085	
2	Xã Bình Sơn	1.085	
-	Xây dựng mới nhà văn hóa thôn Long Tiến, xã Bình Sơn, huyện Anh Sơn	1.085	
3	Xã Thành Sơn	351	
-	Cải tạo, nâng cấp đường ra bãi cát nổi Khu du lịch cộng đồng Bản Bộng, xã Thành Sơn, huyện Anh Sơn	351	
4	Xã Đức Sơn	110	
-	Xây dựng mới nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn	110	
5	Xã Phúc Sơn	651	
-	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	651	
XIV	HUYỆN TÂN KỲ	9.331	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
1	Xã Kỳ Tân	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh mương đập 3/9 xã Kỳ Tân, huyện Tân Kỳ	217	
2	Xã Kỳ Sơn	217	
-	Xây dựng sân bê tông và các hạng mục phụ trợ nhà văn hoá xóm Kỳ Nam, xã Kỳ Sơn, huyện Tân Kỳ	217	
3	Xã Tân Hương	651	
-	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Tân Hương 2, xã Tân Hương, huyện Tân Kỳ	651	
4	Xã Nghĩa Hành	217	
-	Cải tạo, nâng cấp Tràn đập Bà Đường, xã Nghĩa Hành, huyện Tân Kỳ	217	
5	Xã Nghĩa Bình	217	
-	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương nội đồng đập Đồng Ràn, xã Nghĩa Bình, huyện Tân Kỳ	217	
6	Xã Nghĩa Đồng	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đập Quốc Và, xã Nghĩa Đồng, huyện Tân Kỳ	217	
7	Xã Nghĩa Hợp	217	
-	Cải tạo, nâng cấp tuyến kênh mương thủy lợi Đập Khe Bò, xã Nghĩa Hợp, huyện Tân Kỳ	217	
8	Xã Tân Phú	217	
-	Xây dựng kênh thủy lợi Đồng Lèn Đặng, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	217	
9	Xã Tân Long	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Hồ Thành (đoạn nhà bà Soa đi Quốc Lộ 48E), xã Tân Long, huyện Tân Kỳ	217	
10	Xã Tiên Kỳ	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn Bản Chiềng, đoạn từ Trạm y tế xã Tiên Kỳ đi Đồng Khai, xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	1.085	
11	Xã Tân Hợp	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ ngã ba nhà ông Biên đi Thung Dưa, xã Tân Hợp, huyện Tân Kỳ	1.085	
12	Xã Phú Sơn	1.085	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ nhà ông Vỵ đi bến đò Cồn Phối xóm Tân Lâm, xã Phú Sơn, huyện Tân Kỳ	1.085	
13	Xã Hương Sơn	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông xóm Tân Sơn, xã Hương Sơn, huyện Tân Kỳ	1.085	
14	Xã Giai Xuân	217	
-	Xây dựng bờ kè mái thượng lưu hồ Đập Trảy, xã Giai Xuân, huyện Tân Kỳ	217	
15	Xã Đồng Văn	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông bê tông từ tỉnh lộ 534D đi tràn Dốc Đò, xóm Thung Mòn, xã Đồng Văn, huyện Tân Kỳ	1.085	
16	Xã Nghĩa Dũng	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh mương thủy lợi: Kênh mương đập Khe Quýt Đồng Kho; Kênh mương Phai Khe Đồng Thờ; Kênh mương trạm bơm thủy lợi Tân Văn; Kênh mương đồng Cây Bui; xã Nghĩa Dũng, huyện Tân Kỳ	217	
17	Xã Nghĩa Phúc	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nội đồng vùng Đồng Bộc, xóm Đồng Hoàn, xã Nghĩa Phúc, huyện Tân Kỳ	217	
18	Xã Nghĩa Hoàn	217	
-	Cải tạo, nâng cấp trạm bơm thủy lợi Đồng Tâm, xã Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	217	
19	Xã Nghĩa Thái	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh mương trạm bơm xóm Viên Thái, xã Nghĩa Thái, huyện Tân Kỳ	217	
20	Xã Tân Xuân	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh mương nội đồng xóm Xuân Dương, xã Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	217	
21	Xã Tân An	217	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Thị Tứ (đoạn nối đường xóm đi cầu Khe Sanh) xã Tân An, huyện Tân Kỳ	217	
XV	HUYỆN HƯNG NGUYỄN	1.302	
1	UBND huyện làm chủ đầu tư	1.085	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
-	Xây dựng vỉa hè, hệ thống thoát nước, mở rộng đường dọc tuyến đường QL46 đoạn trước khuôn viên công viên Thanh Thiếu Niên, huyện Hưng Nguyên	1.085	
2	UBND xã làm chủ đầu tư	217	
*	Xã Hưng Lợi	217	
-	Cải tạo, nâng cấp kênh N5 đoạn từ Cồn Nậy đến Đồng Dưa xóm 3 xã Hưng Lợi, huyện Hưng Nguyên	217	
XVI	HUYỆN THANH CHƯƠNG	2.387	
1	Xã Thanh Nho	217	
-	Xây dựng mới nhà vệ sinh học sinh Trường Trung học cơ sở Nho - Hòa, xã Thanh Nho, huyện Thanh Chương	217	
2	Xã Thanh Xuân	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Thanh Xuân, huyện Thanh Chương	1.085	
3	Xã Thanh Lâm	1.085	
-	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 6 đi trường Mầm non, xã Thanh Lâm, huyện Thanh Chương	1.085	

ng



Phụ lục 03:
KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THỰC HIỆN MÔ HÌNH CHỈ ĐẠO ĐIỂM CỦA LÃNH ĐẠO ĐẢNG, NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Nghị quyết số **45**./NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Kế hoạch vốn bổ sung	Ghi chú
	TỔNG SỐ		28.500	
I	Thực hiện các mô hình chỉ đạo điểm của Trung ương: Mô hình chế biến các sản phẩm OCOP từ lạc gắn với vùng nguyên liệu có chứng nhận và truy xuất nguồn gốc tại xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An		15.000	
1	Xây dựng kênh tiêu vùng màu; xây dựng, mở rộng nhà xưởng, kho bãi để sản xuất và bảo quản hàng hóa; Xây dựng điểm giới thiệu và bán các sản phẩm OCOP	Xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	15.000	
II	Xây dựng thí điểm một số mô hình Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện		13.500	
1	Xây dựng Trung tâm thu mua - cung ứng nông sản an toàn cấp huyện	Thị trấn Nghĩa Đàn, huyện Nghĩa Đàn	13.500	

19

Phụ lục 04:

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ NĂM 2023
(VỐN NƯỚC NGOÀI)**

(Kèm theo Nghị quyết số...**45**.../NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên Dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
-	Đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở tỉnh Nghệ An giai đoạn 2021 - 2025 thuộc Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Nghệ An	242.059	121.030	Đầu tư cho các trạm y tế cấp xã

* Số vốn kế hoạch năm 2023 theo Nghị quyết số 93/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội Khóa XV

ry



Phụ lục 05

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 VÀ KẾ HOẠCH NĂM 2022, NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 45/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
	TỔNG SỐ	57.793,634	15.921,125	11.314,909	33.623,303	33.623,303	6.629,320	6.629,320	6.331,404	6.331,404	57.793,634	15.921,125	11.314,909	
A	HUYỆN YÊN THÀNH	8.483,073	861,389	1.605,422	8.483,073	8.483,073	861,389	861,389	1.605,422	1.605,422	8.483,073	861,389	1.605,422	
I	Xã Nhân Thành	1.905,421	0,000	952,711	1.905,421	1.905,421	0,000	0,000	952,711	952,711	1.905,421	0,000	952,711	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.905,421	0,000	952,711	1.905,421	0,000	0,000	0,000	952,711	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Trung tâm văn hóa xã Nhân Thành	1.905,421	0,000	952,711	1.905,421	0,000	0,000	0,000	952,711	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	952,711	1.905,421	0,000	952,711	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh tưới N84T2 xã Nhân Thành, huyện Yên Thành	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	952,711	1.905,421	0,000	952,711	Khởi công mới
II	Xã Hợp Thành	1.905,421	0,000	0,000	1.905,421	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.905,421	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Trung tâm văn hóa xóm Phan Xá xã Hợp Thành	500,000	0,000	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
2	Đường giao thông nông thôn từ xóm Đồng Tiến đi xóm Phan Xá, xã Hợp Thành, huyện Yên Thành	1.405,421	0,000	0,000	1.405,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học và THCS xã Hợp Thành, huyện Yên Thành	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	Khởi công mới
III	Xã Đô Thành	861,389	861,389	0,000	861,389	861,389	861,389	861,389	0,000	0,000	861,389	861,389	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	861,389	861,389	0,000	861,389	0,000	861,389	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng trường Mầm non xã Đô Thành	400,000	400,000	0,000	400,000	0,000	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
2	Nhà học 2 tầng 6 phòng Trường Tiểu học số 1 xã Đô Thành, huyện Yên Thành	461,389	461,389	0,000	461,389	0,000	461,389	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	861,389	0,000	861,389	0,000	0,000	861,389	861,389	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Nhà học Trường THCS Đô Thành, xã Đô Thành, huyện Yên Thành	0,000	0,000	0,000	0,000	861,389	0,000	861,389			861,389	861,389	0,000	Khởi công mới
IV	Xã Trung Thành	1.905,421	0,000	652,711	1.905,421	1.905,421	0,000	0,000	652,711	652,711	1.905,421	0,000	652,711	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.905,421	0,000	652,711	1.905,421	0,000	0,000	0,000	652,711	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng nhà hiệu bộ Trường Tiểu học xã Trung Thành, huyện Yên Thành	1.905,421	0,000	652,711	1.905,421	0,000	0,000	0,000	652,711	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	652,711	1.905,421	0,000	652,711	
1	Xây dựng mới nhà hiệu bộ Trường mầm non xã Trung Thành, huyện Yên Thành	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	652,711	1.905,421	0,000	652,711	Khởi công mới
V	Xã Tây Thành	1.905,421	0,000	0,000	1.905,421	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	1.905,421	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng tường rào Trường THCS xã Tây Thành và các hạng mục phụ trợ	1.905,421	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp kênh Đồng Sậy, xóm Ân Quang, xã Tây Thành, huyện Yên Thành	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	Khởi công mới
B	HUYỆN TƯƠNG DƯƠNG	2.175,233	2.175,233	0,000	658,513	658,513	658,513	658,513	0,000	0,000	2.175,233	2.175,233	0,000	
I	Xã Hữu Khuông	2.175,233	2.175,233	0,000	658,513	658,513	658,513	658,513	0,000	0,000	2.175,233	2.175,233	0,000	
a)	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	1.900,000	1.900,000	0,000	658,513	0,000	658,513	0,000	0,000	0,000	1.241,487	1.241,487	0,000	
1	Nâng cấp, cải tạo Công trình nước sinh hoạt bản Chà Lãng, xã Hữu Khuông	1.900,000	1.900,000	0,000	658,513	0,000	658,513	0,000	0,000	0,000	1.241,487	1.241,487	0,000	
b)	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	275,233	275,233	0,000	0,000	658,513	0,000	658,513	0,000	0,000	933,746	933,746	0,000	
1	Đường vào khu sản xuất bản Chà Lãng, xã Hữu Khuông	275,233	275,233	0,000		658,513		658,513			933,746	933,746	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
C	HUYỆN ANH SƠN	7.140,957	0,000	73,000	6.580,957	6.580,957	0,000	0,000	73,000	73,000	7.140,957	0,000	73,000	
I	Xã Đức Sơn	300,000	0,000	0,000	300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	300,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới nhà đa chức năng Trường Tiểu học Đức Sơn	300,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới nhà bếp và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non xã Đức Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	300,000	0,000	0,000	Khởi công mới
II	Xã Phúc Sơn	4.000,000	0,000	0,000	4.000,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	4.000,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng Trường Mầm non Phúc Sơn, huyện Anh Sơn (hạng mục: nhà học 2 tầng, 06 phòng học, nhà đa chức năng)	4.000,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới nhà học Trường Tiểu học Phúc Sơn, xã Phúc Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	4.000,000	0,000	0,000	Khởi công mới
III	Xã Cao Sơn	2.840,957	0,000	73,000	2.280,957	2.280,957	0,000	0,000	73,000	73,000	2.840,957	0,000	73,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm kế hoạch vốn	2.280,957	0,000	73,000	2.280,957	0,000	0,000	0,000	73,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng Trường Tiểu học xã Cao Sơn (quy mô 2 tầng 12 phòng học)	2.207,957	0,000	0,000	2.207,957	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
2	Cải tạo, nâng cấp nhà chức năng Trường Tiểu học Cao Sơn	73,000		73,000	73,000	0,000	0,000	0,000	73,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	560,000	0,000	0,000	0,000	2.280,957	0,000	0,000	0,000	73,000	2.840,957	0,000	73,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Hồ Chí Minh (vườn ông Bái) đến cổng ông Bó thôn 2, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	560,00	0,000	0,000		373,00		0,000	0,000	73,00	933,00	0,000	73,00	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
2	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ thôn 7 đến thôn 8 (Đoạn từ cổng ông Ý thôn 7 đến cổng ông Huỳnh thôn 8), xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	500,00	0,000	0,000	0,000	0,000	500,00	0,000	0,000	Khởi công mới
3	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông nông thôn từ Cầu Bàu Đung đến Tổng đội, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	500,00	0,000	0,000	0,000	0,000	500,00	0,000	0,000	Khởi công mới
4	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn đoạn từ Cá mè thôn 4 đến thôn 6, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	657,96	0,000	0,000	0,000	0,000	657,96	0,000	0,000	Khởi công mới
5	Xây dựng mới nhà đa chức năng - Trường Mầm non Cao Sơn, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	250,00	0,000	0,000	0,000	0,000	250,00	0,000	0,000	Khởi công mới
D	HUYỆN NAM ĐÀN	1.481,389	861,389	322,364	365,106	365,106	0,000	0,000	67,470	67,470	1.481,389	861,389	322,364	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.481,389	861,389	322,364	365,106	0,000	0,000	0,000	67,470	0,000	1.116,283	861,389	254,894	
1	Nâng cấp kênh Đập Hóp, Nương Cún xóm 4 - Nam Lĩnh- Nam Đàn - Nghệ An	1.481,389	861,389	322,364	365,106	0,000	0,000	0,000	67,470		1.116,283	861,389	254,894	
b	Danh mục dự án bổ sung vốn sau điều chỉnh	0,000	0,000	0,000	0,000	365,106	0,000	0,000	0,000	67,470	365,106	0,000	67,470	
1	Cải tạo, nâng cấp sân, khuôn viên trường Mầm non Cụm Rú xã Nam Lĩnh, huyện Nam Đàn	0,000	0,000	0,000	0,000	365,106	0,000	0,000		67,470	365,106	0,000	67,470	Khởi công mới
E	HUYỆN THANH CHƯƠNG	5.082,350	1.645,870	1.936,480	185,459	185,459	93,979	93,979	91,480	91,480	5.082,350	1.645,870	1.936,480	
I	Xã Thanh Mai	2.222,870	1.222,870	500,000	93,979	93,979	93,979	93,979	0,000	0,000	2.222,870	1.222,870	500,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	1.140,000	1.140,000	0,000	93,979	0,000	93,979	0,000	0,000	0,000	1.046,021	1.046,021	0,000	
1	Nâng cấp tuyến đường từ trạm điện 3 đi xóm 4 cũ xã Thanh Mai Thanh Chương	460,000	460,000	0,000	47,146	0,000	47,146	0,000	0,000		412,854	412,854	0,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
2	Nâng cấp đường Cầu Trộ từ đường nhánh 533 Thanh Mai đi Thanh Xuân	680,000	680,000	0,000	46,833	0,000	46,833	0,000	0,000	0,000	633,167	633,167	0,000	
b	Danh mục dự án bổ sung vốn	1.082,870	82,870	500,000	0,000	93,979	0,000	93,979	0,000	0,000	1.176,849	176,849	500,000	
1	Xây dựng các phòng chức năng trường Mầm Non Thanh Mai, xã Thanh Mai, huyện Thanh Chương	1.082,870	82,870	500,000		93,979		93,979			1.176,849	176,849	500,000	
II	Xã Thanh Khê	2.859,480	423,000	1.436,480	91,480	91,480	0,000	0,000	91,480	91,480	2.859,480	423,000	1.436,480	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	659,480	423,000	236,480	91,480	0,000	0,000	0,000	91,480	0,000	568,000	423,000	145,000	
1	Đường giao thông nông thôn tuyến số 1 nối từ đường từ UBND xã đi Thanh Chi đến nhà ông Biên đến Kml+00 xã Thanh Khê	659,480	423,000	236,480	91,480	0,000	0,000	0,000	91,480	0,000	568,000	423,000	145,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	2.200,000	0,000	1.200,000	0,000	91,480	0,000	0,000	0,000	91,480	2.291,480	0,000	1.291,480	
1	Xây dựng 6 phòng học và 2 phòng chức năng Trường Tiểu học Thanh Khê, xã Thanh Khê, huyện Thanh Chương	2.200,000	0,000	1.200,000		91,480		0,000	0,000	91,480	2.291,480	0,000	1.291,480	
F	HUYỆN TÂN KỲ	5.325,629	2.036,491	2.294,032	3.566,810	3.566,810	1.522,778	1.522,778	2.044,032	2.044,032	5.325,629	2.036,491	2.294,032	
I	Xã Tân An	1.766,810	861,389	905,421	1.766,810	1.766,810	861,389	861,389	905,421	905,421	1.766,810	861,389	905,421	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	1.766,810	861,389	905,421	1.766,810	0,000	861,389	0,000	905,421	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Nhà học 8 phòng - Trường THCS Tân An, huyện Tân Kỳ	300,000		300,000	300,000	0,000	0,000	0,000	300,000		0,000	0,000	0,000	
2	Cống bản Bo = 5.86m và đường 2 đầu cống đoạn tuyến Km0+00 - Km0+122.58 đường giao thông xóm Yên Thành, xã Tân An, huyện Tân Kỳ	500,000		500,000	500,000	0,000	0,000	0,000	500,000		0,000	0,000	0,000	
3	Đường giao thông xóm Yên Thành, xã Tân An, huyện Tân Kỳ, tỉnh Nghệ An (đoạn từ nhà Hòa Hải đến nhà Việt Công)	966,810	861,389	105,421	966,810	0,000	861,389	0,000	105,421		0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.766,810	0,000	861,389	0,000	905,421	1.766,810	861,389	905,421	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
I	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng xã Tân An, huyện Tân Kỳ	0,000	0,000	0,000	0,000	1.766,810	0,000	861,389		905,421	1.766,810	861,389	905,421	Khởi công mới
II	Xã Tiên Kỳ	3.058,819	813,713	1.250,000	1.300,000	1.300,000	300,000	300,000	1.000,000	1.000,000	3.058,819	813,713	1.250,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	1.300,000	300,000	1.000,000	1.300,000	0,000	300,000	0,000	1.000,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường bê tông giao thông xóm 1 đi xóm 8, xã Tiên Kỳ	1.300,000	300,000	1.000,000	1.300,000	0,000	300,000	0,000	1.000,000		0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	1.758,819	513,713	250,000	0,000	1.300,000	0,000	300,000	0,000	1.000,000	3.058,819	813,713	1.250,000	
1	Xây dựng nhà văn hóa xã Tiên Kỳ, huyện Tân Kỳ	1.758,819	513,713	250,000		1.300,000		300,000		1.000,000	3.058,819	813,713	1.250,000	
III	Xã Tân Phú	500,000	361,389	138,611	500,000	500,000	361,389	361,389	138,611	138,611	500,000	361,389	138,611	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	500,000	361,389	138,611	500,000	0,000	361,389	0,000	138,611	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Nhà văn hóa xã Tân Phú	500,000	361,389	138,611	500,000	0,000	361,389	0,000	138,611	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	361,389	0,000	138,611	500,000	361,389	138,611	
1	Xây dựng nương Khe đá xuống cống đồng lên Đặng xóm Hạ Suu, xã Tân Phú, huyện Tân Kỳ	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	0,000	361,389		138,611	500,000	361,389	138,611	Khởi công mới
G	HUYỆN KỶ SƠN	2.175,233	2.175,233	0,000	873,905	873,905	873,905	873,905	0,000	0,000	2.175,233	2.175,233	0,000	
I	Xã Phà Đánh	2.175,233	2.175,233	0,000	873,905	873,905	873,905	873,905	0,000	0,000	2.175,233	2.175,233	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	2.175,233	2.175,233	0,000	873,905	0,000	873,905	0,000	0,000	0,000	1.301,328	1.301,328	0,000	
1	Xây dựng hệ thống kênh mương thủy lợi bản Piêng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	1.100,000	1.100,000	0,000	578,367	0,000	578,367	0,000	0,000		521,633	521,633	0,000	
2	Nâng cấp đường giao thông nông thôn từ đường QL16 - bản Piêng Phô, xã Phà Đánh, huyện Kỳ Sơn	1.075,233	1.075,233	0,000	295,538	0,000	295,538	0,000	0,000		779,695	779,695	0,000	
b	Danh mục dự án bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	873,905	0,000	873,905	0,000	0,000	873,905	873,905		

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HĐND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
1	Cải tạo, nâng cấp đường GTNT từ bản Huồi Nhục - Ngã ba đường vào bản Kẹo lức 1, xã Phả Đánh, huyện Kỳ Sơn	0,000	0,000	0,000	0,000	873,905	0,000	873,905			873,905	873,905	0,000	Khởi công mới
H	HUYỆN NGHI LỘC	2.223,002	317,581	0,000	2.223,002	2.223,002	317,581	317,581	0,000	0,000	2.223,002	317,581	0,000	
I	Xã Nghi Diên	2.223,002	317,581	0,000	2.223,002	2.223,002	317,581	317,581	0,000	0,000	2.223,002	317,581	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	2.223,002	317,581	0,000	2.223,002	0,000	317,581	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang Đồng Dênh (xóm Phụng Sơn)	2.223,002	317,581	0,000	2.223,002	0,000	317,581	0,000	0,000		0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	2.223,002	0,000	317,581	0,000	0,000	2.223,002	317,581	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Tiên Phong, xã Nghi Diên, huyện Nghi Lộc	0,000	0,000	0,000	0,000	2.223,002	0,000	317,581		0,000	2.223,002	317,581	0,000	Khởi công mới
J	HUYỆN DIỄN CHÂU	6.929,040	2.080,389	1.100,000	1.961,517	1.961,517	1.116,097	1.116,097	0,000	0,000	6.929,040	2.080,389	1.100,000	
I	Xã Diễn Mỹ	2.766,810	769,000	500,000	769,000	769,000	769,000	769,000	0,000	0,000	2.766,810	769,000	500,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	769,000	769,000	0,000	769,000	0,000	769,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường GTNT từ xóm 1 đến xóm 14 xã Diễn Mỹ nối đường liên xã Diễn Hoàng	769,000	769,000	0,000	769,000	0,000	769,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	1.997,810	0,000	500,000	0,000	769,000	0,000	769,000	0,000	0,000	2.766,810	769,000	500,000	
1	Mương tưới, tiêu đoạn từ Xóm Mỹ Thượng đến xóm Lập Thành xã Diễn Mỹ, huyện Diễn Châu	1.997,810		500,000		769,000		769,000			2.766,810	769,000	500,000	
II	Xã Diễn An	2.766,810	861,389	500,000	347,097	347,097	347,097	347,097	0,000	0,000	2.766,810	861,389	500,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	861,389	861,389	0,000	347,097	0,000	347,097	0,000	0,000	0,000	514,292	514,292	0,000	
1	Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học xã Diễn An, huyện Diễn Châu	861,389	861,389	0,000	347,097	0,000	347,097	0,000	0,000		514,292	514,292	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	1.905,421	0,000	500,000	0,000	347,097	0,000	347,097	0,000	0,000	2.252,518	347,097	500,000	
1	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Diễn An, huyện Diễn Châu	1.905,421		500,000		347,097		347,097			2.252,518	347,097	500,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
III	Xã Diễn Thịnh	1.395,420	450,000	100,000	845,420	845,420	0,000	0,000	0,000	0,000	1.395,420	450,000	100,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.395,420	450,000	100,000	845,420	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	550,000	450,000	100,000	
l	Nâng cấp Đường giao thông liên xã Diễn Thịnh đi Diễn Tân (đoạn đường từ Quốc Lộ 1 A đi xóm 6 xã Diễn Tân)	1.395,420	450,000	100,000	845,420	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	550,000	450,000	100,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	845,420	0,000	0,000	0,000	0,000	845,420	0,000	0,000	
l	Cải tạo, nâng cấp nhà cấp 4 và hạng mục phụ trợ trạm y tế xã Diễn Thịnh, huyện Diễn Châu	0,000	0,000	0,000	0,000	845,420	0,000	0,000	0,000	0,000	845,420	0,000	0,000	Khởi công mới
K	HUYỆN ĐỒ LƯƠNG	6.700,430	1.722,778	1.138,611	5.200,430	5.200,430	861,389	861,389	500,000	500,000	6.700,430	1.722,778	1.138,611	
I	Xã Hòa Sơn	2.766,810	861,389	500,000	2.766,810	2.766,810	861,389	861,389	500,000	500,000	2.766,810	861,389	500,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	2.766,810	861,389	500,000	2.766,810	0,000	861,389	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
l	XD trường trung học Nguyễn Văn Trỗi (Thịnh - Hòa) giai đoạn 1	2.766,810	861,389	500,000	2.766,810	0,000	861,389	0,000	500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	0,000	861,389	0,000	500,000	2.766,810	861,389	500,000	
l	Xây dựng nhà văn hóa và các hạng mục phụ trợ xã Hòa Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	0,000	861,389		500,000	2.766,810	861,389	500,000	Khởi công mới
II	Xã Thượng Sơn	1.166,810	0,000	0,000	1.166,810	1.166,810	0,000	0,000	0,000	0,000	1.166,810	0,000	0,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.166,810	0,000	0,000	1.166,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
l	Xây dựng Cầu Nương Hà xã Thượng Sơn	1.166,810	0,000	0,000	1.166,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.166,810	0,000	0,000	0,000	0,000	1.166,810	0,000	0,000	
l	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Cầu Xối đi Rú Khấp xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000	583,405	0,000	0,000	0,000	0,000	583,405	0,000	0,000	Khởi công mới

K9

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
2	Cải tạo nâng cấp đường giao thông nông thôn từ Trường Rú Rường đi Bầu Can xóm 2, xã Thượng Sơn, huyện Đô Lương	0,000	0,000	0,000	0,000	583,405	0,000	0,000		0,000	583,405	0,000	0,000	Khởi công mới
III	Xã Đại Sơn	2.766,810	861,389	638,611	1.266,810	1.266,810	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	861,389	638,611	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.266,810	0,000	0,000	1.266,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Đường giao thông nông thôn đoạn từ xóm 5 đi xóm 8 xã Đại Sơn	1.266,810	0,000	0,000	1.266,810	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	1.500,000	861,389	638,611	0,000	1.266,810	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	861,389	638,611	
1	Cầu trần Trộ Sa xã Đại sơn, huyện Đô Lương,	1.500,000	861,389	638,611	0,000	1.266,810	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	861,389	638,611	
L	THÀNH PHỐ VINH	2.766,810	861,389	145,000	290,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	861,389	145,000	
I	Xã Nghi Phú	2.766,810	861,389	145,000	290,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.766,810	861,389	145,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	2.766,810	861,389	145,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.476,810	861,389	145,000	
1	Xây dựng nhà văn hóa xóm 16	2.766,810	861,389	145,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	2.476,810	861,389	145,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	290,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp nhà văn hoá các xóm 3, 6, 24, xã Nghi Phú, thành phố Vinh	0,000	0,000	0,000	0,000	290,000	0,000	0,000	0,000	0,000	290,000	0,000	0,000	Khởi công mới
M	HUYỆN NGHĨA ĐÀN	7.310,488	1.183,383	2.700,000	3.234,531	3.234,531	323,689	323,689	1.950,000	1.950,000	7.310,488	1.183,383	2.700,000	
I	Xã Nghĩa Yên	4.075,957	859,694	1.500,000	0,000	0,000	0,000	0,000	750,000	750,000	4.075,957	859,694	1.500,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm	1.200,000	0,000	750,000	0,000	0,000	0,000	0,000	750,000	0,000	1.200,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng mới các phòng học và phòng chức năng trường mầm non Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.200,000	0,000	750,000	0,000	0,000	0,000	0,000	750,000		1.200,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh tăng/bổ sung vốn	2.875,957	859,694	750,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	750,000	2.875,957	859,694	1.500,000	

TT	Danh mục dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025 (tại NQ số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 của HDND tỉnh)	Số vốn các năm 2022, 2023 đã được HDND tỉnh thông qua		Điều chỉnh kế hoạch vốn tăng, giảm						Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2022 sau điều chỉnh	Kế hoạch năm 2023 sau điều chỉnh	Ghi chú
			Kế hoạch 2022 tại Nghị quyết số 47/NQ- HDND ngày 12/10/2022 (được phép kéo dài sang năm 2023 theo NQ số 69/2022/QH15 của Quốc hội)	Kế hoạch 2023 tại Nghị quyết số 62/NQ-HDND ngày 09/12/2022	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch năm 2022		Kế hoạch năm 2023					
					Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng				
1	Đường giao thông nông thôn làng Chong xã Nghĩa Yên, huyện Nghĩa Đàn	1.875,957	859,694	300,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	500,000	1.875,957	859,694	800,000	
2	Đường giao thông nông thôn đoạn từ cổng chào làng Mới Lập đến ngã tư ông Dũng Thanh, làng Mới Lập, xã Nghĩa Yên	1.000,000	0,000	450,000	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	250,000	1.000,000	0,000	700,000	
II	Xã Nghĩa Phú	1.329,110	323,689	400,000	1.329,110	1.329,110	323,689	323,689	400,000	400,000	1.329,110	323,689	400,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.329,110	323,689	400,000	1.329,110	0,000	323,689	0,000	400,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	1.329,110	323,689	400,000	1.329,110	0,000	323,689	0,000	400,000		0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.329,110	0,000	323,689	0,000	400,000	1.329,110	323,689	400,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông nông thôn xóm Phú Lộc (từ đường khu dân cư liên gia 1 nối sang UBND xã), xã Nghĩa Phú, huyện Nghĩa Đàn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.329,110	0,000	323,689		400,000	1.329,110	323,689	400,000	Khởi công mới
III	Xã Nghĩa Hiếu	1.905,421	0,000	800,000	1.905,421	1.905,421	0,000	0,000	800,000	800,000	1.905,421	0,000	800,000	
a	Danh mục dự án điều chỉnh giảm, thu hồi kế hoạch vốn	1.905,421	0,000	800,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	800,000	0,000	0,000	0,000	0,000	
1	Xây dựng nhà văn hóa đa chức năng và các công trình phụ trợ xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	1.905,421	0,000	800,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	800,000		0,000	0,000	0,000	
b	Danh mục dự án điều chỉnh/bổ sung vốn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	800,000	1.905,421	0,000	800,000	
1	Cải tạo, nâng cấp đường nối từ QL48 đến trung tâm xóm Lê Lợi, xã Nghĩa Hiếu, huyện Nghĩa Đàn	0,000	0,000	0,000	0,000	1.905,421	0,000	0,000	0,000	800,000	1.905,421	0,000	800,000	Khởi công mới

12

Phụ lục 06
DANH MỤC DỰ ÁN ĐÍNH CHÍNH TÊN CÔNG TRÌNH
 (Kèm theo Nghị quyết số **45**/NQ-HĐND ngày 11 tháng 9 năm 2023
 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

TT	Tên dự án theo NQ số 47/NQ-HĐND ngày 12/10/2022 của HĐND tỉnh và Nghị quyết số 62/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh	Tên dự án đề nghị đính chính	Ghi chú
I	Huyện Anh Sơn		
1	Xây dựng 4 phòng học Trường Mầm non xã Tường Sơn	Xây dựng mới 3 phòng học Trường Mầm non xã Tường Sơn	
2	Đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Nhân Tài - Giã Giang (quán ông Sỹ) thôn 2 đến cổng ông Hà Ý thôn 3, xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	Đường giao thông nông thôn đoạn từ đường Nhân Tài - Giã Giang (quán ông Sỹ) thôn 2 đến cổng Hà Ý thôn 3 xã Cao Sơn, huyện Anh Sơn	
II	Huyện Tân Kỳ		
1	Xây dựng 12 phòng học 2 tầng, Trường Trung học cơ sở xã Nghĩa Hoàn	Xây dựng nhà học 2 tầng 12 phòng trường THCS Nghĩa Hoàn, huyện Tân Kỳ	
2	Nhà học 2 tầng 8 phòng trường tiểu học Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	Xây dựng mới nhà chức năng kết hợp phòng học 2 tầng 9 phòng trường Tiểu học Tân Xuân, huyện Tân Kỳ	
III	Huyện Hưng Nguyên		
1	Xây dựng trường tiểu học xã Hưng Tây	Xây dựng nhà học đa chức năng 03 tầng trường tiểu học xã Hưng Tây, huyện Hưng Nguyên	
2	Xây dựng Nhà học và khu hành chính Trường tiểu học Hưng Lĩnh	Xây dựng nhà học đa chức năng 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu Học xã Hưng Lĩnh, huyện Hưng Nguyên	
IV	Huyện Quỳnh Hợp		
1	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Bản Áng	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm bản Áng, xã Châu Quang	
2	Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luôm	Xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Yên Luôm, xã Châu Quang	
V	Huyện Nghĩa Đàn		
1	Đường giao thông nông thôn nối từ khu dân cư Bầu Lạng sang khu dân cư Đồng Be, xóm Trung Tâm	Đường giao thông nông thôn nối từ khu dân cư Bầu Lạng sang khu dân cư Đồng Be xóm Trung Tâm, xã Nghĩa Trung, huyện Nghĩa Đàn	
2	Đường giao thông nông thôn xóm Trung Thành đi sang đường 48D	Đường giao thông xóm Trung Thành đi sang đường QL48D	
VI	Huyện Thanh Chương		
1	Đường giao thông liên xã Thanh Lĩnh, Thanh Hương (đoạn qua xã Thanh Lĩnh)	Đường giao thông liên xã Thanh Lĩnh - Thanh Thịnh - Thanh Hương (đoạn qua xã Thanh Lĩnh), huyện Thanh Chương	

ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG THỰC HIỆN NGUỒN VỐN SỰ NGHIỆP NĂM 2022 CHUYỂN SANG NĂM 2023(Kèm theo Nghị quyết số **45**.../NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Nghệ An)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí được bố trí	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại chưa thực hiện	Kinh phí sau khi điều chỉnh	Ghi chú
I.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn						
a)	Nội dung đề nghị điều chỉnh giảm						
1	Hỗ trợ thực hiện chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	
b)	Nội dung đề nghị điều chỉnh tăng/bổ sung						
1	Xây dựng Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Nghĩa Lợi, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn				300.000.000	
2	Xây dựng Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn				250.000.000	
3	Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Nghĩa Thành, huyện Nghĩa Đàn	UBND huyện Nghĩa Đàn				250.000.000	
II.	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật						
a)	Nội dung đề nghị điều chỉnh giảm						
1	Xây dựng hệ thống bể thu gom và xử lý bao bì, vỏ chai thuốc bảo vệ thực vật sau khi sử dụng ngoài đồng ruộng tại huyện Đô Lương	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.000.000.000	552.647.000	447.353.000	552.647.000	
2	Mô hình Ứng dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật xây dựng mô hình sản xuất cam đảm bảo các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh thực phẩm	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	1.000.000.000	754.503.000	245.497.000	754.503.000	
3	Hỗ trợ thu gom, xử lý bao bì, lọ thuốc bảo vệ thực vật	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	500.000.000	453.540.000	46.460.000	453.540.000	
b)	Nội dung đề nghị điều chỉnh tăng/bổ sung						
1	Xây dựng Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Nam Anh, huyện Nam Đàn	UBND huyện Nam Đàn				350.000.000	
2	Nâng cấp Đài truyền thanh cơ sở ứng dụng CNTT - Viễn thông xã Khánh Hợp, huyện Nghi Lộc	UBND huyện Nghi Lộc				289.310.000	
3	Sách ảnh "Nông thôn mới Nghệ An - 2023"	Sở Thông tin và Truyền thông				300.000.000	
III	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh						
a)	Nội dung đề nghị điều chỉnh giảm						

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Kinh phí được bố trí	Kinh phí đã thực hiện	Kinh phí còn lại chưa thực hiện	Kinh phí sau khi điều chỉnh	Ghi chú
1	Tập huấn về công tác xây dựng nông thôn mới cho cán bộ làm công tác xây dựng nông thôn mới các cấp	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh	270.000.000	257.956.800	12.043.200	257.956.800	
2	Hỗ trợ kinh phí thẩm định các xã, thẩm tra huyện đạt chuẩn NTM 2022; khung bằng công nhận và hoa chúc mừng các xã đạt chuẩn Nông thôn mới năm 2021	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh	250.000.000	154.690.000	95.310.000	154.690.000	
3	Tham quan, học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh	300.000.000	292.900.000	7.100.000	292.900.000	
b)	Nội dung đề nghị điều chỉnh tăng/bổ sung						
1	Tham quan, học tập kinh nghiệm xây dựng nông thôn mới	Văn phòng Điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới tỉnh				114.453.200	
IV	UBND huyện Quỳnh Hợp						
a)	Nội dung đề nghị điều chỉnh giảm						
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng quýt BQ trên đất trồng cam đã phá bỏ	UBND huyện Quỳnh Hợp	500.000.000		500.000.000		
b)	Nội dung đề nghị điều chỉnh tăng/bổ sung						
1	Chi hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất cho hệ thống thông tin và truyền thông cơ sở (chi mua sắm hệ thống đài truyền thanh xã Minh Hợp)	UBND huyện Quỳnh Hợp				400.000.000	
2	Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở xã Châu Quang, huyện Quỳnh Hợp	UBND huyện Quỳnh Hợp				100.000.000	
V	UBND huyện Nam Đàn						
a)	Nội dung đề nghị điều chỉnh giảm						
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình trồng hồng	UBND huyện Nam Đàn	500.000.000		500.000.000		
b)	Nội dung đề nghị điều chỉnh tăng/bổ sung						
1	Hỗ trợ xây dựng mô hình tăng cường bảo vệ môi trường; xây dựng và nhân rộng mô hình thôn, xóm sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn	UBND huyện Nam Đàn				500.000.000	

29